

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN

BÁO CÁO KHẢ THI



KHU CHĂN NUÔI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Địa điểm:
, tỉnh Tây Ninh

Tháng 02/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT



BÁO CÁO KHẢ THI DỰ ÁN
KHU CHĂN NUÔI ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ CAO

Địa điểm: tỉnh Tây Ninh

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	2
CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU	6
I. GIỚI THIỆU VỀ CHỦ ĐẦU TƯ	6
II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN	6
III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	6
IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	8
4.1. Các căn cứ pháp lý của dự án.....	8
4.2. Các tiêu chuẩn Việt Nam	10
4.3. Căn cứ pháp lý dự án.....	11
V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN	11
5.1. Mục tiêu chung.....	11
5.2. Mục tiêu cụ thể.....	12
CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	13
I. ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	13
1.1. Địa điểm xây dựng	13
1.2. Hình thức đầu tư.....	13
II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN	13
2.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án.....	13
2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án.....	16
III. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG	19
3.1. Thị trường thịt, trứng gia cầm toàn cầu đến 2030.....	19
3.2. Thị trường thức ăn chăn nuôi	21
IV. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN	25
4.1. Các hạng mục xây dựng của dự án	25
4.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư	27
V. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO	28

5.1. Nhu cầu sử dụng đất.....	28
5.2. Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án.....	28
CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ.....	29
I. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	29
II. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ	30
2.1. Kỹ thuật nuôi gà đẻ trứng.....	30
2.2. Kỹ thuật chăn nuôi gà thịt.....	34
CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	40
I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG.....	40
1.1. Chuẩn bị mặt bằng.....	40
1.2. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư:	40
1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....	40
II. PHƯƠNG ÁN THIẾT KẾ KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	40
2.1. Phạm vi công việc	40
2.2. Quan điểm thiết kế	41
2.3. Các thông số chính	41
2.4. Giải pháp thiết kế	42
III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	50
3.1. Phương án tổ chức thực hiện.....	50
3.2. Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý.....	51
CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	52
I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	52
II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.....	52
III. SỰ PHÙ HỢP ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN	54
IV. NHẬN DẠNG, DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG	54

4.1. Giai đoạn thi công xây dựng công trình.....	54
4.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng.....	56
V. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN VỀ QUY MÔ, CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT	59
VI. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU MÔI TRƯỜNG	59
6.1. Giai đoạn xây dựng dự án	59
6.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng.....	65
VII. KẾT LUẬN	69
CHƯƠNG VI. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ – NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN	71
I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.	71
II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.....	73
2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.	73
2.2. Dự kiến nguồn doanh thu và công suất thiết kế của dự án:	73
2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:	73
2.4. Phương án vay.....	74
2.5. Các thông số tài chính của dự án	74
KẾT LUẬN	77
I. KẾT LUẬN.....	77
II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.	77
PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH.....	78
Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án	78
Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.....	78
Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm.	78
Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm.....	79
Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.	80
Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.....	81
Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.	82

Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).	83
Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).	84

CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU

I. GIỚI THIỆU VỀ CHỦ ĐẦU TƯ

Tên doanh nghiệp/tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN**

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

Họ tên: **MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN**

Tên dự án:

“Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao ”

Địa điểm thực hiện dự án:, **tỉnh Tây Ninh.**

Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng: **95.736,3 m² (39,57 ha).**

Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý điều hành và khai thác.

Tổng mức đầu tư của dự án: **200.000.000.000 đồng.**

(Hai trăm tỷ đồng)

Trong đó:

- + Vốn tự có (30%) : 60.000.000.000 đồng.
- + Vốn vay - huy động (70%) : 140.000.000.000 đồng.

Công suất thiết kế và sản phẩm/dịch vụ cung cấp:

<i>Chăn nuôi gà thịt thương phẩm</i>	<i>578.400</i>	<i>con/năm</i>
<i>Sản xuất trứng gà</i>	<i>20.000.000,0</i>	<i>quả trứng/năm</i>

II. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

Tình hình sản xuất nông nghiệp

Nước ta hiện là một nước nông nghiệp, trong quá trình xây dựng đất nước Đảng và nhà nước ta đang phát triển theo hướng công nghiệp, hiện đại hóa. Trong những năm gần đây nền kinh tế- xã hội nước ta đã phát triển một cách mạnh mẽ. Các ngành công nghiệp, dịch vụ và công nghệ phát triển đa dạng. Tuy nhiên đối với Việt Nam nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế quan trọng trong đó chăn nuôi đóng vai trò quan trọng thiết yếu. Đặc biệt những năm gần đây thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh hoành hành, giá cả mặt hàng nông nghiệp và chăn nuôi bấp bênh. Đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn, lương thực, thực

phẩm không cung cấp đủ cho thị trường nội địa dẫn đến ảnh hưởng đến vấn đề an ninh lương thực của đất nước. Chính vì vậy, sản xuất nông nghiệp luôn được các cấp lãnh đạo và cơ quan nhà nước quan tâm, đặc biệt là vấn đề đầu tư và tiếp cận các công nghệ, kỹ thuật tiên bộ trong trồng trọt và chăn nuôi từng bước nâng cao năng suất. Đồng thời với nhiều chính sách ưu đãi đầu tư của nhà nước trong các ngành sản xuất nông nghiệp đã tạo điều kiện cho ngành kinh tế này phát triển và từng bước đi vào hiện đại.

Các sản phẩm nuôi của Việt Nam chủ yếu vẫn đề tiêu thụ ở thị trường nội địa. Với thị trường xuất khẩu, chúng ta thường hay không thành công là do chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm không bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế. Hơn nữa, xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi hiện đang đứng trước một thực tế khó khăn là giá bán khá cao so với một số nước khác, không cạnh tranh được mà nguyên nhân sâu xa cũng chính vì hình thức chăn nuôi ở nước ta vẫn là hình thức truyền thống và lạc hậu nên năng suất sản lượng thấp, chi phí cao.

Hiện nay các cơ sở chăn nuôi kỹ thuật tiên tiến hiện đại vẫn còn ít. Quy mô của các cơ sở vẫn còn nhỏ hẹp, chưa thể cung cấp ra thị trường cùng một lúc một lượng sản phẩm lớn. Trong khi đó nhu cầu về nông sản thực phẩm cụ thể là thịt trứng gia cầm của thị trường là rất cao, được chăn nuôi từ quy trình kỹ thuật hiện đại, đảm bảo chất lượng, an toàn và vệ sinh thực phẩm. Bên cạnh thị trường trong nước còn rộng lớn thì thị trường xuất khẩu còn bỏ ngõ.

Tình hình chăn nuôi gà

Trong những năm qua, chăn nuôi gia cầm đã có những bước phát triển, gần đây có thể coi là một sự nhảy vọt từ chăn nuôi phân tán, quy mô nhỏ, tự phát chuyển thành chăn nuôi tập trung với quy mô lớn hơn. Năng suất và chất lượng sản phẩm ngày càng tăng, cho lợi nhuận ngày càng nhiều. Về mặt xã hội, chăn nuôi gia cầm đã có vị thế mới, góp phần làm thay đổi nhanh chóng cơ cấu các ngành sản xuất trong nông nghiệp và xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam.

Nước ta có khí hậu nhiệt đới, chuồng trại thông gió tự nhiên phù hợp với một số khu vực nhất định và được xây dựng không tốn kém vật liệu thu được từ

các vùng nông thôn. Tùy theo quy mô ô nuôi, diện tích chuồng trại và điều kiện vốn mà người chăn nuôi có thể làm chuồng gà đẻ trứng theo nhiều cách khác nhau. Hiện nay, nhiều đơn vị có nhu cầu chuyển từ nuôi gà thịt sang nuôi gà đẻ trứng mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Từ những thực tế trên, chúng tôi đã lên kế hoạch thực hiện dự án **“Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Tây Ninh”** tại thửa đất số 544, 545, tờ bản đồ số 4, ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh nhằm phát huy được tiềm năng thế mạnh của mình, đồng thời góp phần phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu để đảm bảo phục vụ cho ngành chăn nuôi công nghệ cao của tỉnh Tây Ninh.

UBND tỉnh Tây Ninh đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp công nghệ cao DHN Lâm Đồng thực hiện dự án Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Tây Ninh tại thửa đất số 544, 545, tờ bản đồ số 4, ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận số 2232651747 ngày 19 tháng 07 năm 2022.

III. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

3.1. Các căn cứ pháp lý của dự án

- Luật Xây dựng số 62/2020/QH11 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Quốc hội;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/1/2020 về Hướng dẫn chi tiết Luật

chăn nuôi;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Nghị định 06/2021/ NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 54/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 quy định về đánh giá sơ bộ tác động môi trường;
- Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng quy định tại Phụ lục VIII, của thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Quyết định 610/QĐ-BXD của Bộ xây dựng ngày 13 tháng 7 năm 2022 về Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021.
- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính Phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
- Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;
- Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính Phủ về về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;
- Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Nghị quyết số 03/2000 NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về phát triển trang trại;
- Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư về việc hướng dẫn thực hiện nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
- Thông tư số 82/2000/TT-BTC ngày 14/8/2000 của Bộ tài chính hướng dẫn về chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại;
- Thông tư 22/2019/TT-BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2019;
- Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2012 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;
- Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020;

3.2. Các tiêu chuẩn Việt Nam

Dự án trang trại chăn nuôi gà dựa trên những tiêu chuẩn, quy chuẩn chính như sau:

- QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng
- QCVN 06:2021/BXD của Bộ Xây Dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.
- QCVN 40:2021/BTNMT Quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp;
- QCVN 01-79:2011/BNNPTNT ngày 25/10/2011 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm, quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y;
- QCVN 01-83:2011/BNNPTNT ngày 25/10/2011 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Bệnh động vật - Yêu cầu chung lấy mẫu bệnh phẩm, bảo quản và vận chuyển;
- QCVN 01-190:2020/BNNPTNT ngày 9/3/2020 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn và mức giới hạn tối đa cho phép trong thức ăn chăn nuôi;
- QCVN 01-15:2010/BNNPTNT ngày 15/1/2010 Quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học;

3.3. Căn cứ pháp lý dự án

– Căn cứ kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất số 34/QĐ-UBND tỉnh Tây Ninh, ngày 07 tháng 01 năm 2022 Công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng 395.736,3 m² đất thực hiện dự án khu trại giống tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

– Căn cứ hợp đồng thuê đất số 06/03/HĐ-TĐ ngày 22 tháng 02 năm 2022 giữa UBND tỉnh Tây Ninh và Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp công nghệ cao DHN Lâm Đồng.

– Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2232651747 ngày 19 tháng 07 năm 2022 cấp chứng nhận đầu tư cho Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp công nghệ cao DHN Lâm Đồng thực hiện dự án Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Tây Ninh tại thửa đất số 544, 545, tờ bản đồ số 4, ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

– Trích lục bản đồ địa chính số: 367/TL-DC thửa đất 544, tờ bản đồ số 4 và thửa đất số 545, tờ bản đồ số: 4 (Tách từ thửa 543) Địa chỉ thửa đất: ấp Hội Thành - xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

– Báo cáo kết quả khảo sát địa chất công trình Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Tây Ninh tại thửa đất số 544, 545, tờ bản đồ số 4, ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

– Biên bản bàn giao đất tại thực địa ngày 07/7/2022 Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức bàn giao 395.736,3 m² đất tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tại thực địa cho Công ty Cổ phần phát triển Nông nghiệp công nghệ cao DHN Lâm Đồng, theo hợp đồng thuê đất số 06/03/HĐ-TĐ ngày 22 tháng 02 năm 2022 giữa UBND tỉnh Tây Ninh và Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp công nghệ cao DHN Lâm Đồng.

– Báo cáo kỹ thuật đo GPS khảo sát địa hình công trình năm 2022 của Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Tây Ninh.

IV. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN

4.1. Mục tiêu chung

– Phát triển dự án “*Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Tây Ninh*” theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, cung cấp sản phẩm chất lượng, có năng suất, hiệu quả kinh tế cao nhằm nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm ngành chăn nuôi, đảm bảo tiêu chuẩn, an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị

trường góp phần tăng hiệu quả kinh tế địa phương cũng như của cả nước.

– Khai thác có hiệu quả hơn tiềm năng về: đất đai, lao động và sinh thái của khu vực tỉnh Tây Ninh.

– Dự án khi đi vào hoạt động sẽ góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và hội nhập nền kinh tế của địa phương, của tỉnh Tây Ninh.

– Hơn nữa, dự án đi vào hoạt động tạo việc làm với thu nhập ổn định cho nhiều hộ gia đình, góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp và lành mạnh hoá môi trường xã hội tại vùng thực hiện dự án.

4.2. Mục tiêu cụ thể

– Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi gà chuyên nghiệp, hiện đại, góp phần cung cấp sản phẩm gà thịt, trứng gà chất lượng, giá trị, hiệu quả kinh tế cao đảm bảo vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, cung cấp nguồn thực phẩm sạch an toàn.

– Phát triển chăn nuôi gà theo hướng trang trại công nghiệp có vùng chăn nuôi tập trung, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, đảm bảo an toàn dịch bệnh, nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của xã hội.

– Góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển ngành chăn nuôi, đặc biệt tốc độ và chất lượng đàn gia cầm.

– Hình thành khu trang trại chăn nuôi gà chất lượng cao và sử dụng công nghệ hiện đại.

– Dự án thiết kế với quy mô, công suất như sau:

Chăn nuôi gà thịt thương phẩm 578.400 con/năm

Sản xuất trứng gà 20.000.000,0 quả trứng/năm

– Mô hình dự án hàng năm cung cấp ra cho thị trường sản phẩm đạt tiêu chuẩn và chất lượng khác biệt ra thị trường.

– Giải quyết công ăn việc làm cho một bộ phận người dân địa phương, nâng cao cuộc sống cho người dân.

– Góp phần phát triển kinh tế xã hội của người dân trên địa bàn và tỉnh Tây Ninh nói chung.

CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

1.1. Địa điểm xây dựng

Dự án “Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao” được thực hiện tại thửa, tỉnh Tây Ninh.

Trích lục bản đồ địa chính vị trí thực hiện dự án

1.2. Hình thức đầu tư

Dự án được đầu tư theo hình thức xây dựng mới.

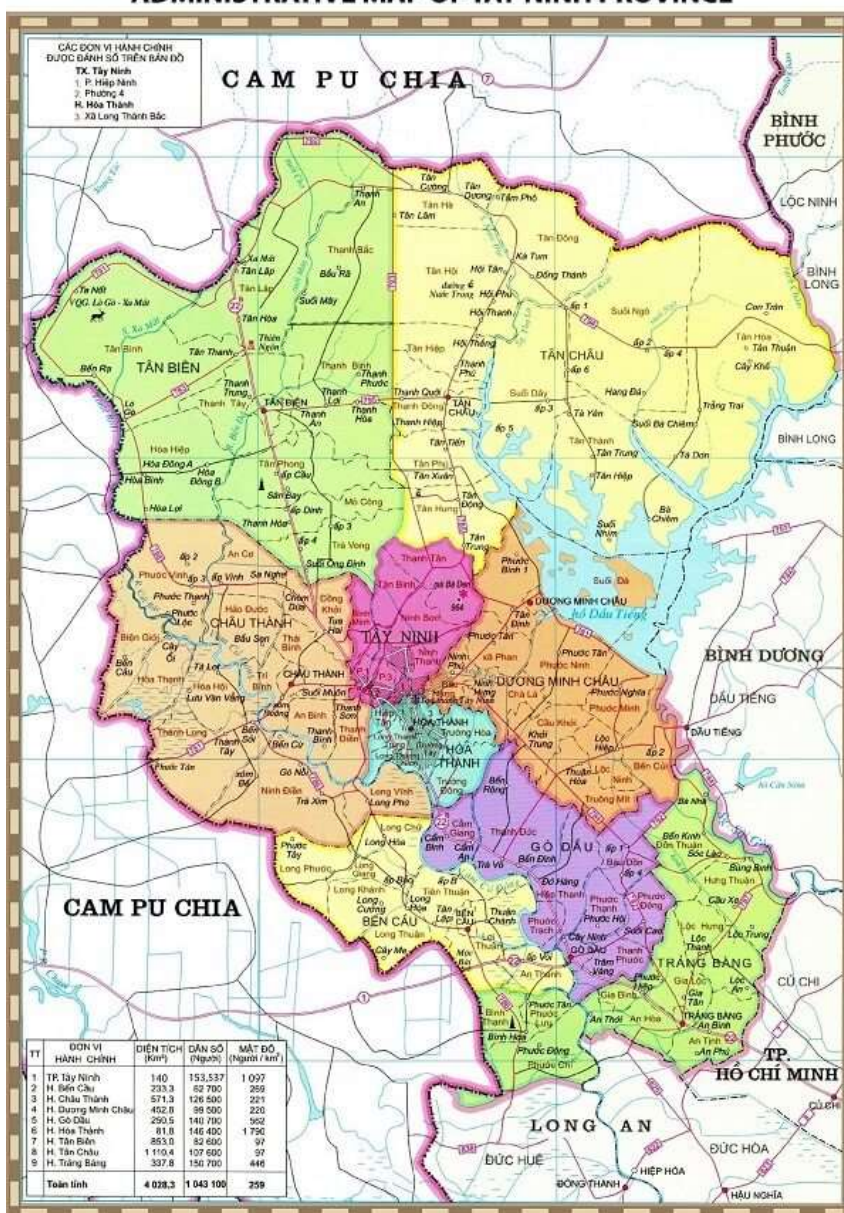
II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án

➤ Vị trí địa lý

Tây Ninh là một tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, Việt Nam.

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH TÂY NINH ADMINISTRATIVE MAP OF TAY NINH PROVINCE



Tây Ninh nằm ở vị trí cầu nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh và thủ đô Phnôm Pênh, vương quốc Campuchia và là một trong những tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tỉnh có thành phố Tây Ninh nằm cách Thành phố Hồ Chí Minh 99 km theo đường Quốc lộ 22, cách biên giới Campuchia 40 km về phía Tây Bắc.

Tây Ninh nổi cao nguyên Nam Trung Bộ với đồng bằng sông Cửu Long, vừa mang đặc điểm của một cao nguyên, vừa có dáng dấp, sắc thái của vùng đồng bằng, tọa độ của tỉnh từ 10057'08" đến 11046'36" vĩ độ Bắc và từ 105048'43" đến 106022'48" kinh độ Đông, có vị trí địa lý:

Phía Đông giáp tỉnh Bình Dương và Bình Phước

Phía Đông Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh

Phía Nam giáp tỉnh Long An

Phía Tây và Bắc giáp các tỉnh Tbong Khmum và Svay Rieng của Campuchia.

➤ ***Điều kiện tự nhiên***

Địa hình

Như các tỉnh thành Đông Nam Bộ khác, Tỉnh Tây Ninh cũng là vùng có địa hình chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung Bộ xuống đồng bằng sông Cửu Long, đất đai tương đối bằng phẳng. Địa hình vừa mang đặc điểm của một cao nguyên, vừa có dáng dấp, sắc thái của vùng đồng bằng, Tây Ninh có nhiều vùng địa hình khác nhau như vùng địa hình núi (núi Bà Đen cao 986 m, cao nhất Nam Bộ Việt Nam, Núi Phụng: 435m, Núi Heo: 289m, Đồi 82 - Nghĩa Trang Liệt Sĩ Tân Biên: 82m), vùng gò đất và đồi thấp đỉnh rộng và bằng có lượn sóng yếu dao động từ 15m ở các huyện phía nam đến 115m tại thượng nguồn Hồ Dầu Tiếng và rải rác trên Huyện Tân Châu (tuy nhiên độ cao trung bình toàn tỉnh chỉ trong khoảng 35m), vùng có địa hình bằng phẳng, vùng thung lũng bãi bồi cao khoảng 1m...nhìn chung địa hình của Tây Ninh bằng phẳng hơn so với các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ khác.

Khí hậu

Khí hậu Tây Ninh tương đối ôn hoà thuộc dạng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia thành 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa khô thường kéo dài từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11. Nhiệt độ tương đối ổn định, đầu mùa khô đến giữa mùa thời tiết thường se lạnh và khô hanh ở phía bắc và trung tâm ở mức ban đêm thường dưới 20 °C ở tỉnh cuối mùa thời tiết nóng khô có thể lên trên 38 °C biên độ nhiệt ngày và đêm cao khoảng 10~14 °C vào mùa mưa độ ẩm cao mưa nhiều nhiệt độ ban ngày thường ở mức 30~34 °C và ban đêm ở mức 23~ 26 °C biên độ nhiệt thấp, với nhiệt độ trung bình năm là 25,5– 27 °C, thấp kỷ lục là 11,3 °C và cao kỷ lục là 40 °C và thấp nhất là 17,6 °C vào tháng 12 đến tháng 2 năm sau cao nhất là 38 °C kéo dài từ tháng 4 đến tháng 5 ít thay đổi, nhiệt độ thấp gần đây 11,3 độ C năm 1999 và gần đây nhất là 2021 với nhiệt độ đo được là 16 độ C Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1800 – 2200 mm. Mặt khác, Tây Ninh nằm sâu trong lục địa, có địa hình cao núp sau Dãy Trường Sơn chính vì vậy ít chịu ảnh hưởng của

bão vào tháng 6 -> 8 gió tây nam hoạt động mạnh kéo theo cơn bão, gió rất mạnh kèm theo mưa đá ở những vùng cao phía bắc và trung tâm và những yếu tố thuận lợi khác. Với lợi thế đó là những điều kiện thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp đa dạng, đặc biệt là các loại cây ăn quả, cây công nghiệp, cây dược liệu và chăn nuôi gia súc.

Thổ nhưỡng

Tây Ninh có tiềm năng dồi dào về đất, trên 96% quỹ đất thuận lợi cho phát triển cây trồng các loại, từ cây trồng nước đến cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, cây ăn quả các loại. Đất đai Tây Ninh có thể chia làm 5 nhóm đất chính với 15 loại đất khác nhau. Trong đó, nhóm đất xám chiếm trên 84%, đồng thời là tài nguyên quan trọng nhất để phát triển nông nghiệp. Ngoài ra, còn có nhóm đất phèn chiếm 6,3%, nhóm đất cỏ vàng chiếm 1,7%, nhóm đất phù sa chiếm 0,44%, nhóm đất than bùn chiếm 0,26% tổng diện tích. Đất lâm nghiệp chiếm hơn 10% diện tích tự nhiên.

Sông ngòi

Tây Ninh có hồ Dầu Tiếng giúp cân bằng sinh thái, phục vụ tưới tiêu trong nông nghiệp, cung cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt tiêu dùng và cho sản xuất công nghiệp. Nguồn nước ngầm ở Tây Ninh phân bố rộng khắp trên địa bàn, bảo đảm chất lượng cho sản xuất và đời sống của người dân[6]. Cách thành phố Tây Ninh 20 km là điểm du lịch nằm tuyến liên hoàn giữa thành phố Tây Ninh - Toà thánh Tây Ninh - núi Bà Đen. Hồ có diện tích 27.000 ha, có sức chứa 1,5 tỷ m³ nước tưới cho đồng ruộng tỉnh và các tỉnh lân cận. Hồ Dầu Tiếng với khoảng không gian rộng lớn, sơn thủy hoà quyện, các ốc đảo tự nhiên lạ mắt, không khí trong lành, thoáng mát sẽ tạo cho du khách cảm giác thoải mái trong một chuyến du lịch. Đến nơi đây, quý khách còn được thưởng thức các món ăn thủy sản của địa phương.

2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án

➤ Kinh tế

Năm 2022, Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) tăng trưởng cao (+9,56%), Giá trị tăng thêm (VA) các khu vực kinh tế đều tăng và có mức đóng góp (+) vào tăng trưởng chung GRDP, như: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,70%, đóng góp 0,68 điểm % vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 15,02 %, đóng góp 5,87 điểm %; khu vực dịch vụ

tăng 9,61%, đóng góp 2,92 điểm %; các khoản thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,70% so cùng kỳ, cũng đóng góp 0,09 điểm % vào mức tăng trưởng chung.

Trong 4 quý của năm 2022, GRDP quý III có tốc độ tăng cao nhất (+24,66%), nguyên nhân là do cùng quý năm trước là thời kỳ dịch bùng phát, phải thực hiện giãn cách xã hội, hầu như các hoạt động sản xuất kinh doanh đều đình tệ nên GRDP quý III năm 2021 giảm sâu (-13,57%). Các quý khác GRDP đều có tăng trưởng: quý I (+3,45%), quý II (+5,83%), quý IV (+5,78%).

So các tỉnh thành trong cả nước năm 2022, Tây Ninh có tốc độ tăng trưởng GRDP xếp thứ 16/63 tỉnh, thành phố cả nước. So với các tỉnh, thành trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Tây Ninh có tốc độ tăng trưởng xếp thứ 1/8 tỉnh thành. Xét về quy mô GRDP, Tây Ninh có quy mô GRDP xếp thứ 28/63 cả nước và xếp thứ 7/8 tỉnh, thành trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng GRDP:

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản xuất trồng trọt duy trì ổn định, chăn nuôi phát triển tốt, giá trị tăng thêm (VA) toàn ngành tăng 2,7% so cùng kỳ, đóng góp 0,68 điểm % vào tốc độ tăng GRDP của tỉnh.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là động lực tăng trưởng chính, VA tăng 16,69%, đóng góp 5,01 điểm % vào tốc độ tăng GRDP của tỉnh. Ngành sản xuất và phân phối điện, VA tăng 10,77%, đóng góp 0,26 điểm %. Ngành xây dựng, VA tăng 5,4% đóng góp 0,52 điểm %.

- Khu vực thương mại và dịch vụ, có mức tăng trưởng cao (+9,61%), chủ yếu nhờ phục hồi hoạt động kinh doanh, ngành bán buôn, bán lẻ sau đại dịch, VA tăng 9,55%, đóng góp 0,78 điểm % trong tốc độ tăng GRDP của tỉnh; ngành vận tải kho bãi tuy VA tăng cao (+26,65%), nhưng do quy mô còn nhỏ nên chỉ đóng góp 0,43 điểm %; Tăng trưởng VA ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, ước đạt 22,27%, đóng góp 0,72 điểm % vào tăng trưởng chung của tỉnh.

Về quy mô nền kinh tế, GRDP theo giá hiện hành của tỉnh năm 2022, ước đạt 102.387 tỷ đồng, với cơ cấu: Khu vực nông-lâm-thủy sản chiếm 20,24% (năm trước là 22,19%); khu vực công nghiệp-xây dựng chiếm 45,50% (năm

trước là 42,87%); khu vực dịch vụ chiếm 29,58% (năm trước là 29,95%); phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,68% (năm trước là 4,99%).

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
Ước năm 2022**

	Tổng sản phẩm theo giá hiện hành		Tổng sản phẩm theo giá so sánh 2010	
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng (%)	Đóng góp của từng khu vực (điểm %)
Tổng số	102.387	100,00	9,56	9,56
1.Nông, lâm nghiệp và thủy sản	20.720	20,24	2,70	0,68
2.Công nghiệp và xây dựng	46.587	45,50	15,02	5,87
3.Dịch vụ	30.288	29,58	9,61	2,92
4.Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.792	4,68	1,70	0,09

➤ **Dân cư**

Tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2019, dân số toàn tỉnh Tây Ninh đạt 1.169.165 người, mật độ dân số đạt 268 người/km² Trong đó dân số sống tại thành thị đạt 207.569 người, chiếm 17,8% dân số toàn tỉnh, dân số sống tại nông thôn đạt 961.596 người, chiếm 82,2% dân số. Dân số nam đạt 584.180 người, nữ đạt 584.985 người. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương tăng 0,92%.

➤ **Du lịch**

Tây Ninh nổi tiếng với những phong cảnh thiên nhiên hùng vĩ và những công trình nhân tạo hoành tráng:

Núi Bà Đen cao 986 m, là ngọn núi cao nhất miền Nam Việt Nam

Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát

Hồ Dầu Tiếng

Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh

Trung ương Cục Miền Nam

Khu địa đạo An Thới Trảng Bàng

Ngoài ra còn nhiều địa điểm du lịch khác như: Ma Thiên Lãnh, Chùa Cao Sơn Tự ở huyện Gò Dầu...

III. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG

3.1. Thị trường thịt, trứng gia cầm toàn cầu đến 2030

Gia cầm là một trong những ngành công nghiệp vững chắc và quan trọng nhất trên thế giới thông qua sản xuất gà thịt và gà đẻ. Thị trường gia cầm được định vị là một trong những ngành quan trọng nhất trên toàn cầu do sự tham gia vào an ninh lương thực của thế giới và vai trò hàng đầu của ngành trên các thị trường quốc tế.

Thị trường gia cầm thế giới đang tìm cách kích hoạt trở lại sau đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến tất cả quốc gia trong năm 2020 và 2021. Hiện nay, việc mở cửa thị trường trở lại đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc tăng cường các mối liên kết thông qua các hoạt động, sự kiện... trong lĩnh vực gia cầm.

Tăng trưởng dân số thế giới chậm lại

Vào năm 2030, thế giới sẽ có khoảng 8,3 tỷ người và vào năm 2050, trái đất này sẽ là ngôi nhà chung của 9,3 tỷ người. Điều này có nghĩa là việc tăng 70% sản lượng lương thực, thực phẩm sẽ là cần thiết từ nay đến năm 2050 để theo kịp dân số toàn cầu ngày càng tăng, theo một bài thuyết trình được đưa ra bởi Carl Hausmann, Giám đốc điều hành tại Bunge Ltd.

Sự gia tăng dân số sẽ cao nhất ở các nước đang phát triển. Dự báo tại các quốc gia này sẽ có khoảng 6,9 tỷ người vào năm 2030 và sẽ chiếm 85% dân số toàn cầu vào năm 2050. Do đó, tại các nước này sẽ chiếm phần lớn sự tăng trưởng nhu cầu đối với thịt và trứng gia cầm trong thời gian tới.

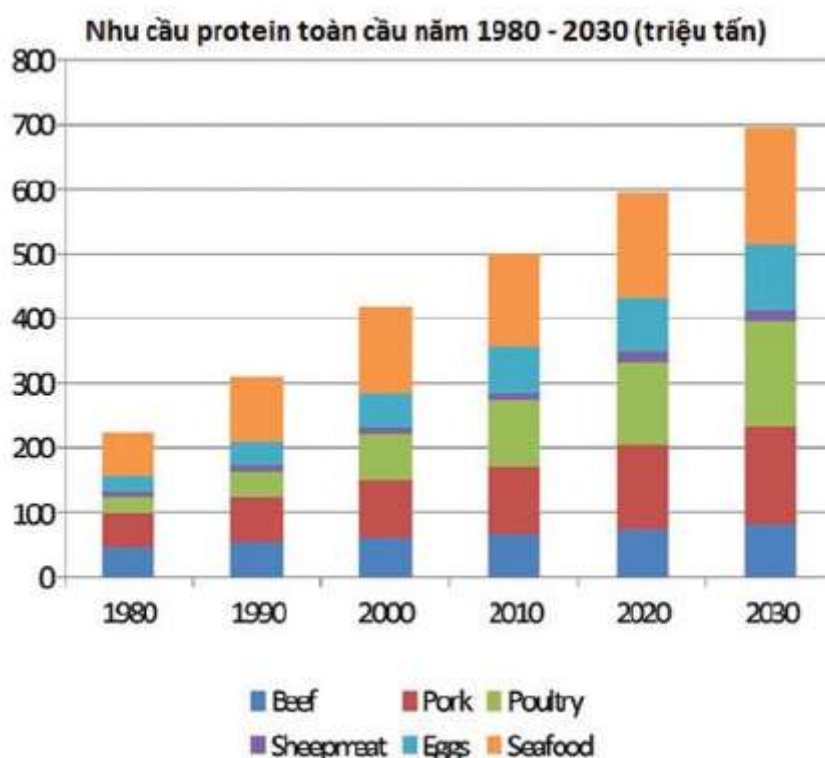
Tiêu thụ trứng tăng ở các nước đang phát triển

Theo dự báo của FAO, mức tiêu thụ trứng toàn cầu sẽ tăng từ 6,5 kg/người/năm trong năm 2000 lên 8,9 kg (khoảng 148 quả) /người/năm vào năm 2030 tại các nước đang phát triển. Ở các nước công nghiệp, tiêu thụ trứng được dự báo sẽ tăng từ 13,5 kg (khoảng 225 quả)/người/năm vào năm 2020 lên 14,8 kg (khoảng 247 quả)/người/năm vào năm 2030. Hơn 67% mức tiêu thụ trứng toàn cầu thuộc về các nước châu Á. Ở Trung Quốc, nơi tiêu thụ trứng cao hơn gấp đôi mức trung bình của các nước đang phát triển, mức tăng tiêu thụ từ 15

kg/người/năm (250 quả) trong năm 2000 lên 20 kg (333 quả)/người/năm vào năm 2030.

Sự thay đổi trong thị trường thịt toàn cầu

Trên phạm vi toàn cầu, sản xuất thịt trong thập kỷ tới cũng sẽ chậm lại so với tốc độ tăng trưởng trước đó. Theo dự báo của FAO, sản xuất thịt toàn cầu sẽ tăng chậm từ mức tăng trung bình 2,2% mỗi năm trong thập kỷ trước xuống còn 1,8% mỗi năm, điều này chủ yếu là do tốc độ tăng trưởng chậm hơn ở các nước Mỹ Latinh, đặc biệt là Brazil và Argentina, cũng như chi phí đầu vào tăng cao.



Sản xuất thịt gia cầm và thịt heo với mức tăng tương ứng 14% và 5% mỗi năm trong thập kỷ qua, được dự báo sẽ tăng trưởng trung bình trong khoảng 2% mỗi năm đến năm 2025. Nhìn chung, các nước đang phát triển sẽ chiếm 77% tăng trưởng sản xuất thịt trong giai đoạn đến năm 2025. Sản xuất gia cầm sẽ tiếp tục tăng với tốc độ nhanh nhất (2,2% mỗi năm) so với các loại thịt khác và sẽ vượt qua thịt heo vào cuối năm 2021 với sản lượng cao nhất. Đến năm 2021, sản lượng thịt gia cầm có thể sẽ đạt hơn 127,2 triệu tấn, so với gần 126 triệu tấn thịt heo.

Cùng với nhu cầu cao về trứng, phần lớn lượng tiêu thụ thịt sẽ tập trung ở các nước châu Á và Thái Bình Dương, chiếm 56% mức tăng nhu cầu thịt toàn cầu trong giai đoạn 2010 - 2021. Đến năm 2021, người tiêu dùng ở các nước

phát triển sẽ chọn thịt gia cầm với tỷ lệ là 90% trong tổng lượng thịt tiêu thụ của họ, ngoại trừ ở các nước Đông Âu. Riêng ở các nước đang phát triển, tỷ lệ tiêu thụ hàng năm khoảng 62% thịt gia cầm, 19% thịt heo, 13% thịt bò và 6% thịt cừu. Dự báo tiêu thụ thịt gia cầm ở các nền kinh tế phát triển vào năm 2021 có thể sẽ đạt 44,7 triệu tấn, trong khi các nền kinh tế đang phát triển sẽ tiêu thụ khoảng 82,3 triệu tấn.

Tăng trưởng thương mại hàng năm về thịt gia cầm sẽ chậm lại đáng kể so với giai đoạn trước đó, chỉ ở mức dưới 2%/năm đến năm 2030, so với mức bình quân 5,5%/năm trong thập kỷ qua. Đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng thương mại gia cầm sẽ là Mỹ và Brazil, chiếm gần 80% thương mại gia cầm thế giới trong giai đoạn 2021 - 2025. Tăng trưởng nhập khẩu cũng sẽ được dẫn dắt bởi các quốc gia ở Trung Đông, Đông Nam Á và Mỹ Latinh.

3.2. Thị trường thức ăn chăn nuôi

Theo Cục Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), trong giai đoạn 2015 - 2020, giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi trong nước tương đối ổn định, thậm chí có thời điểm giảm dần. Tuy nhiên giá bắt đầu tăng và tăng liên tục từ tháng 10/2020 đến nay, trong đó giá ngô và giá khô đậu tương tăng cao nhất.

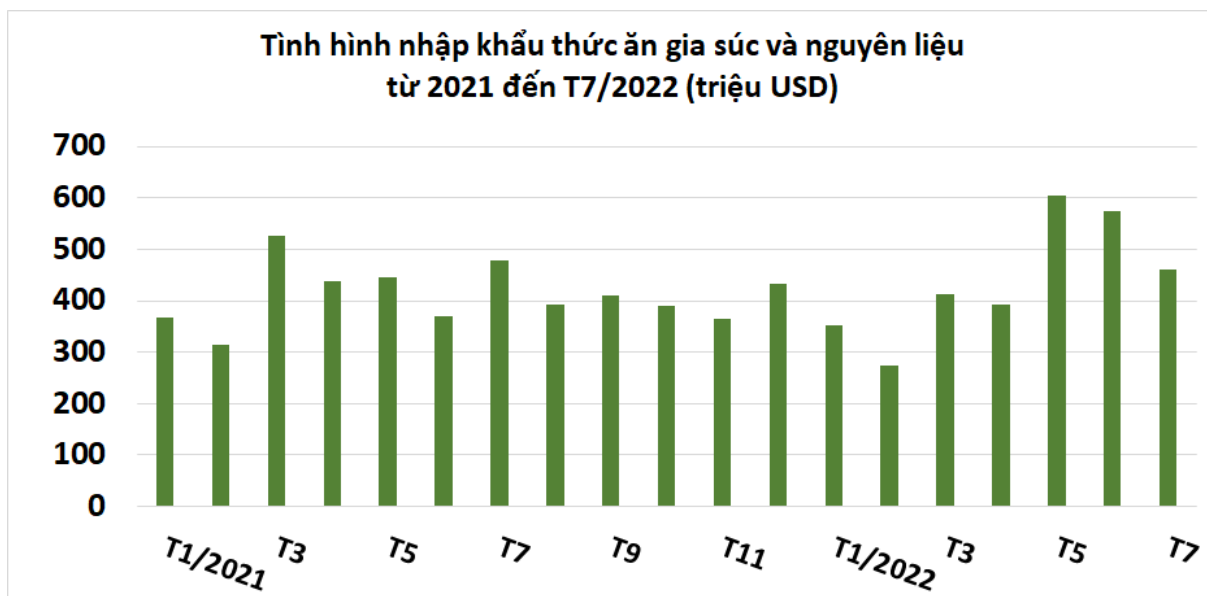
Hiện nay, tổng nhu cầu thức ăn tinh (ngô, khô đậu tương, cám, bột cá...) của toàn ngành chăn nuôi của Việt Nam khoảng 33 triệu tấn/năm, chủ yếu dùng cho chăn nuôi lợn và gia cầm. Để đáp ứng nhu cầu này, nước ta cần số lượng rất lớn nguyên liệu thức ăn tinh, trong khi trong nước chỉ cung cấp được khoảng 13 triệu tấn/năm (chiếm khoảng 35% tổng nhu cầu), số còn lại từ nguồn nhập khẩu (chiếm khoảng 65%).

Trong 8 tháng năm 2022, ước tính đã nhập khẩu 12,34 triệu tấn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, tương đương 5,97 tỷ USD (giảm 26,3% về số lượng và 3,2% về giá trị). Sản lượng nguyên liệu nhập khẩu giảm do giá nguyên liệu thế giới tăng nên các doanh nghiệp đã sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước nhiều hơn (tám gạo, cám gạo và sắn) để thay thế nguyên liệu nhập khẩu.

Ngoài ra, Việt Nam cũng có một số sản phẩm, phụ phẩm từ quá trình chế biến thủy sản, giết mổ gia súc, gia cầm (mỡ cá, bột cá,...) làm thức ăn chăn nuôi, nhưng số lượng không đáng kể. Đối với chất phụ gia và thức ăn bổ sung (vitamin, axit amin), Việt Nam phải nhập khẩu tới 80% do nước ta không có

công nghệ sản xuất, thị trường tiêu thụ nhỏ không thu hút được đầu tư, mà chỉ sản xuất được một lượng nhỏ thức ăn bổ sung khoáng, chế phẩm vi sinh và thảo dược.

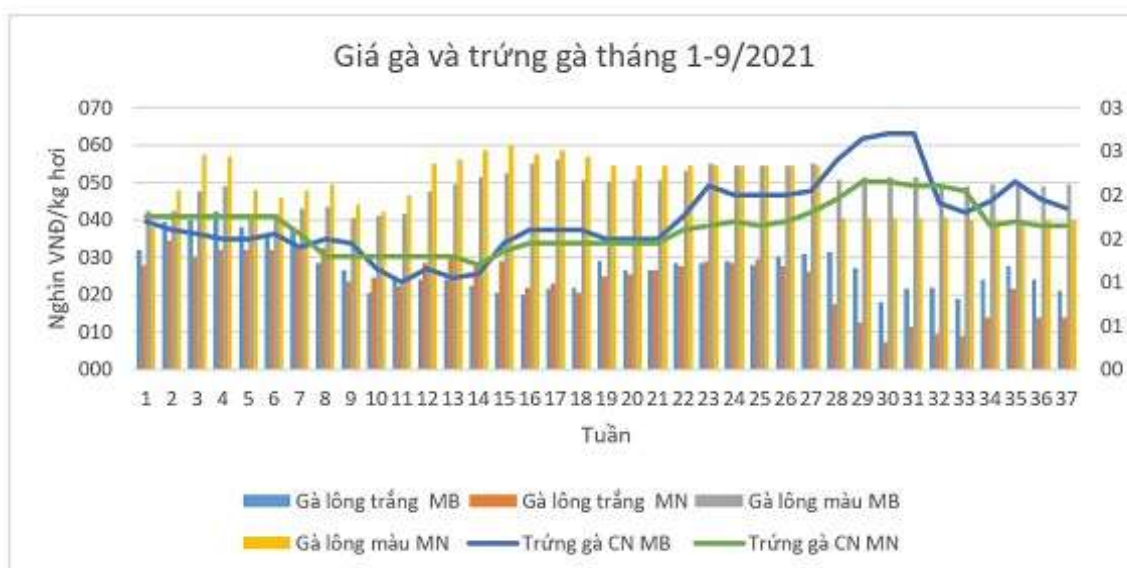
Nhìn chung, khó khăn lớn nhất là năng lực sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi trong nước hạn chế, phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu.



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Biến động về giá

Theo đánh giá của Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản, Giá gà lông trắng cả hai miền Nam và miền Bắc trải qua 4 chu kỳ tăng giảm hình sin, nhưng tổng thể giá các tháng đầu năm ở mức cao hơn và có xu hướng thấp dần về cuối năm. Đặc biệt, do ảnh hưởng của đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ 4, từ tháng 7 giá gà lông trắng giảm mạnh, chạm đáy vào tuần thứ 30 của năm 2021.



(Nguồn: Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản)

Đến tháng 9, giá gà công nghiệp lông trắng bán công trại (các trang trại lớn) có xu hướng tăng trong tháng 9, tại các tỉnh miền Bắc dao động quanh mức 20.000-25.000 đ/kg, tại miền Trung và miền Nam chỉ dao động trong khoảng từ 11.000 – 18.000 đ/kg, tăng 3.000-5.000 đ/kg so với bình quân trong tháng 8/2021 tùy từng khu vực.

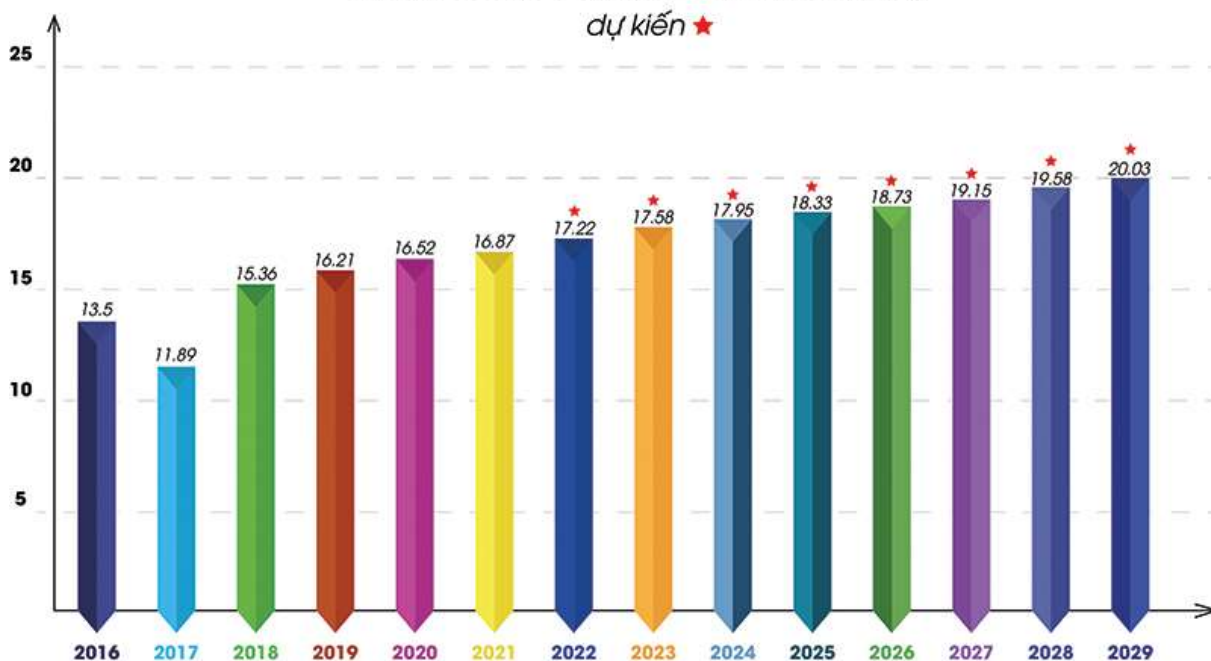
Giá gà lông màu nuôi công nghiệp từ đầu năm 2021 cũng trải qua 2 chu kỳ biến động hình sin rõ nét, nhưng kể từ tuần thứ 23 (tháng 6/2021), giá có xu hướng đi ngang. Mức giá bình quân trong tháng 9 dao động từ 25.000-33.000 đ/kg. Nếu các tháng đầu năm 2021 giá bình quân hàng tuần ở miền Nam cao hơn miền Bắc, thì kể từ tháng 7, giá bình quân miền Nam thấp hơn miền Bắc.

Giá trứng gia cầm sau khi giảm xuống mức thấp nhất vào tháng 3, có xu hướng tăng dần và mức tăng lên đỉnh mức cao nhất vào tháng 7 và giảm dần vào tháng 8 và tháng 9/2021. Qua đồ thị, có thể thấy kể từ tháng 7 tới tháng 9 giá trứng biến động ngược hẳn so với giá thịt gia cầm.

Tình hình tiêu thụ

Theo ghi nhận của Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), từ năm 2000 đến nay, mức tiêu thụ thịt gà trên bình quân đầu người hàng năm đều tăng và tăng cao hơn so mức tăng tiêu thụ các loại thịt khác. Trong năm 2021 - 2030, FAO dự đoán sản lượng thịt gia cầm tiếp tục tăng trưởng cao và tăng nhanh hơn so với sự tăng trưởng của các loại thịt khác. Đến năm 2030, thịt gia cầm sẽ chiếm tỷ trọng trên 41% tổng các loại thịt sản xuất và trên 52% tổng thịt thương

Tiêu thụ gia cầm bình quân đầu người ở Việt Nam từ năm 2016 - 2021 và dự báo đến năm 2029 (tính bằng kg)



mại.

(Nguồn: Statista)

Còn tại Việt Nam, ngày 10/6/2022, Công ty nghiên cứu thị trường Ipsos công bố kết quả nghiên cứu về thị trường heo Việt Nam năm 2022 cho thấy, mức tiêu thụ thịt heo của người Việt Nam ít hơn so với 5 - 6 năm trước. Năm 2018, mỗi người dân Việt Nam tiêu thụ trung bình 31,4 kg thịt heo, đến năm 2022 mức tiêu thụ giảm còn 23,5 kg. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, lượng tiêu thụ thịt gia cầm trên đầu người tăng trưởng nổi bật nhất, tăng 8,5%/năm. Năm 2020, mỗi người dân Việt Nam tiêu thụ bình quân gần 17 kg thịt gia cầm, dự báo năm 2022, mỗi người dân tiêu thụ khoảng 20 kg.

Dự báo, triển vọng

Theo dự báo của nhiều chuyên gia, thị trường chăn nuôi toàn cầu sẽ tăng trở lại vào nửa sau của năm 2022 do các nước cơ bản đã khống chế được dịch,

thực hiện chính sách mở cửa an toàn, sống chung với dịch. Có thể nói đây là cơ hội lớn nhất, quan trọng nhất của ngành chăn nuôi toàn cầu nói chung và ngành chăn nuôi Việt Nam nói riêng trong năm 2022.

Xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi sẽ thuận lợi hơn trước đây do các nước tham gia Hiệp định CPTPP và EVFTA bắt buộc phải mở cửa thị trường đối với nhiều sản phẩm chăn nuôi, đặc biệt là các sản phẩm đã qua chế biến. Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), giá thịt gia cầm và cá dự kiến sẽ tăng 5 - 6%, thịt bò tăng 7,5 - 8,5%, thịt heo tăng 7 - 8%.

IV. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN

4.1. Các hạng mục xây dựng của dự án

Diện tích đất của dự án gồm các hạng mục như sau:

Bảng tổng hợp danh mục các công trình xây dựng và thiết bị

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT
I	Xây dựng	395.736,3	m²
A	Khu trang trại chăn nuôi	312.865,7	m²
1	Nhà bảo vệ	16,0	m ²
2	Nhà xe	90,0	m ²
3	Nhà sát trùng xe	54,0	m ²
4	Nhà văn phòng, nhà ăn	214,0	m ²
5	Nhà ở công nhân	200,0	m ²
6	Trạm điện	16,0	m ²
7	Nhà máy phát điện	36,0	m ²
8	Bể nước ngầm, nhà bơm	40,0	m ²
9	Nhà nôi	560,0	m ²
10	Khu trại gà thành phẩm	17.360,0	m ²
11	Khu trại gà nuôi	6.944,0	m ²
12	Nhà tắm khử trùng phụ	84,5	m ²
13	Nhà cân silo	294,0	m ²
14	Nhà trứng	250,0	m ²

TT	Nội dung	Diện tích	ĐVT
15	Khu xử lý nước thải	58,6	m ²
16	Lò đốt gà	30,0	m ²
17	Hồ nước chứa nước điều hòa, hồ tái sử dụng tưới cây	3.000,0	m ²
18	Khu vực rửa sàn và sọt	100,0	m ²
19	Thảm cỏ	9.623,0	m ²
20	Cây xanh	247.197,2	m ²
21	Đường nội bộ	26.698,4	m ²
B	Đất dự trữ phát triển	82.870,7	m²
	<i>Hệ thống tổng thể</i>		
-	Hệ thống cấp nước		Hệ thống
-	Hệ thống cấp điện tổng thể		Hệ thống
-	Hệ thống thoát nước tổng thể		Hệ thống
-	Hệ thống PCCC		Hệ thống
II	Thiết bị		
1	Thiết bị văn phòng		Trọn Bộ
2	Thiết bị chăn nuôi		Trọn Bộ
3	Thiết bị nhà kho		Trọn Bộ
4	Thiết bị nhà ăn, nghỉ công nhân		Trọn Bộ
5	Thiết bị vệ sinh, sát trùng		Trọn Bộ
6	Thiết bị vận chuyển		Trọn Bộ
7	Thiết bị khác		Trọn Bộ

4.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư

(ĐVT: 1000 đồng)

Ghi chú: Dự toán sơ bộ tổng mức đầu tư được tính toán theo Quyết định 610/QĐ-BXD của Bộ xây dựng ngày 13 tháng 7 năm 2022 về Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Phụ lục VIII về định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng của thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.

V. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO

5.1. Nhu cầu sử dụng đất

Bảng cơ cấu nhu cầu sử dụng đất

5.2. Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án

Các yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, vật tư xây dựng đều có bán tại địa phương và trong nước nên các yếu tố đầu vào phục vụ cho quá trình thực hiện là tương đối thuận lợi và đáp ứng kịp thời.

Đối với nguồn lao động phục vụ quá trình hoạt động sau này, dự kiến sử dụng nguồn lao động của gia đình và tại địa phương. Nên cơ bản thuận lợi cho quá trình thực hiện.

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

I. PHÂN TÍCH QUI MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng tổng hợp quy mô diện tích xây dựng công trình

TT	Nội dung	Diện tích	Số lượng	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT
I	Xây dựng	395.736,3				m²
A	Khu trang trại chăn nuôi	312.865,7	-	-	-	m²
1	Nhà bảo vệ	16,0	1	1	16,0	m ²
2	Nhà xe	90,0	1	1	90,0	m ²
3	Nhà sát trùng xe	54,0	1	1	54,0	m ²
4	Nhà văn phòng, nhà ăn	214,0	1	1	214,0	m ²
5	Nhà ở công nhân	200,0	1	1	200,0	m ²
6	Trạm điện	16,0	1	1	16,0	m ²
7	Nhà máy phát điện	36,0	1	1	36,0	m ²
8	Bể nước ngầm, nhà bơm	40,0	1	1	40,0	m ²
9	Nhà nổi	560,0	8	1	560,0	m ²
10	Khu trại gà thành phẩm	17.360,0	10	1	17.360,0	m ²
11	Khu trại gà nuôi	6.944,0	4	1	6.944,0	m ²
12	Nhà tắm khử trùng phụ	84,5	3	1	84,5	m ²
13	Nhà cân silo	294,0	6	1	294,0	m ²
14	Nhà trứng	250,0	1	1	250,0	m ²
15	Khu xử lý nước thải	58,6	1	1	58,6	m ²
16	Lò đốt gà	30,0	1	1	30,0	m ²
17	Hồ nước chứa nước điều hòa, hồ tái sử dụng tưới cây	3.000,0	2	-	-	m ²
18	Khu vực rửa sàn và sọt	100,0	1	1	100,0	m ²
19	Thảm cỏ	9.623,0	-	-	-	m ²
20	Cây xanh	247.197,2	-	-	-	m ²

TT	Nội dung	Diện tích	Số lượng	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT
21	Đường nội bộ	26.698,4	-	-	-	m ²
B	Đất dự trữ phát triển	82.870,7	-	-	-	m²

II. PHÂN TÍCH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ

2.1. Kỹ thuật nuôi gà đẻ trứng



2.1.1. Khâu chuẩn bị dụng cụ chăn nuôi

Cần chuẩn bị rèm che, máng ăn, máng uống, lồng gà nếu cần thiết. sử dụng rèm che để chắn gió lùa, mưa nắng. Máng ăn máng uống là loại máng dài khoảng 10cm bằng nhựa hoặc bằng kim loại.

Chuồng trại và dụng cụ chăn nuôi cần được sát trùng sạch sẽ: rắc vôi và phun thuốc sát trùng lên toàn bộ chuồng, lồng, rèm, máng ăn, máng uống, rèm che, tường, trần. Sử dụng thuốc sát trùng con cò hoặc formol 2% với liều lượng 1 lít/m². Các thiết bị nhỏ phải được cọ rửa sạch sẽ, sau khi sát trùng chuồng trại cần để khô từ 7 – 10 ngày mới cho gà vào chăn nuôi.

Chuồng trại cần sát trùng sạch sẽ để gà phát triển tốt nhất

Trước mỗi cửa ra vào của chuồng cần có hố sát trùng, hạn chế người qua lại ra vào nhiều.

2.1.2. Giai đoạn gà hậu bị

Đối với gà đẻ trứng thì đây là giai đoạn rất quan trọng quyết định đến năng suất đẻ trứng, cho trứng to hay nhỏ nên cần hết sức lưu ý đến 2 yếu tố (chế độ ăn và ánh sáng) thực hiện đúng phương pháp để đem lại thu nhập cao.

* Chế độ ăn: cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng cho gà theo từng giai đoạn phát triển. Ở giai đoạn gà từ 1-9 tuần tuổi cần cho gà ăn loại cám hỗn hợp con cò 26 hoặc 21. Có thể sử dụng cám hỗn hợp để tiết kiệm chi phí theo tỷ lệ sau: sử dụng 100kg cám trộn trong đó có 32% cám Con CòC25, 53% ngô, 10% tấm, 5% cám gạo. Cho đến tuần thứ 9 kiểm tra trọng lượng gà đạt 730g/con tương đương với khả năng tiêu thụ 52g/con/ ngày là đạt tiêu chuẩn.

Gà từ 10 tuần tuổi đến 19 tuần tuổi: Trong giai đoạn này sử dụng cám hỗn hợp Con CòC27 hoặc cám đậm đặc Con Cò C25 với tỷ lệ pha trộn là trong 100kg cám hỗn hợp có 26% C25 , 34% là ngô, 25% là thóc xay, 1 5% cám gạo. Trọng lượng gà đạt được ở 19 tuần tuổi là 1620g/ con, tiêu thụ hết 85g cám trộn/ con/ ngày.

2.1.3. Kỹ thuật kiểm tra mức độ tăng trọng của gà hậu bị

Cần theo dõi định mức thể trọng của gà theo từng giai đoạn tuổi để gà hậu bị đạt tiêu chuẩn bước vào giai đoạn gà đẻ trứng cho năng suất cao.

Cần bố trí đủ máng ăn, máng uống và mật độ theo quy định để gà phát triển đồng đều. Cứ 2 tuần cân gà 1 lần, cân vào lúc đói cho kết quả chính xác nhất giúp người nuôi dễ dàng phân đàn và điều chỉnh lượng thức ăn cho phù hợp

Đảm bảo đầy đủ ánh sáng cho gà đẻ trứng có năng suất cao

Đàn gà hậu bị tốt là ở độ 19 tuần tuổi gà có trọng lượng chuẩn = 5% và đạt tỷ lệ đồng đều là 80% so với tổng đàn gà.

Chế độ chiếu sáng rất quan trọng, đây chính là yếu tố giúp gà thuần thực giới tính đúng ngày, đẻ sai và duy trì năng suất đẻ. Thời gian chiếu sáng phụ thuộc vào độ tuổi của gà:

Độ tuổi	Thời gian chiếu sáng
1-2 tuần	24/24h
3-7 tuần	23/24h
Tuần thứ 11	13/24h
12 -18 tuần	Sử dụng ánh sáng tự nhiên
19 -22 tuần	16/24h

Lưu ý: ở tuần 19 -22 tuần tuổi sử dụng cường độ ánh sáng là 4w/m² với thời gian chiếu sáng là 16h và duy trì suốt thời kỳ gà đẻ.

Kỹ thuật chăm sóc gà ở giai đoạn đẻ trứng

* Các loại thức ăn: sử dụng thức ăn là cám đậm đặc Con Cò C24 hoặc cám đậm đặc Con Cò C21 hoặc cám đậm đặc Con Cò 210 (của CTY Thức ăn gia súc Con Cò)

- Gà từ 20 tuần tuổi: Sử dụng cám Con Cò C210, pha trộn theo tỷ lệ sau: Cứ 100g cám hỗn hợp trộn có 37% C210, 23% ngô, 40% cám gạo hoặc trộn theo tỷ lệ 33% C210, ngô 40%, cám gạo 25%.

- Gà trên 40 tuần tuổi sử dụng cám hỗn hợp trộn theo tỷ lệ pha trộn như sau : Cứ 100kg? cám hỗn hợp trộn có 33% cám Con CòC21 0, 27% ngô, 40% cám gạo. Cho gà ăn 2 lần trong ngày: Lần 1: 75% thức ăn vào buổi sáng, lần 2-3 lần 25% vào buổi chiều.

* Nước uống phải luôn đảm bảo số lượng 250ml/con, luôn sạch và mát 26 độ C. duy trì 16h chiếu sáng/ ngày.

Tiếp tục theo dõi thể trọng gà, trong giai đoạn này, phải tăng trọng chậm đặc biệt. Trong 5 - 6 tháng đầu thời kỳ đẻ. Ngược lại sự giảm trọng lượng trong thời kỳ này thường dẫn tới sự sụt đẻ và thay lông. Loại bỏ những gà không đủ tiêu chuẩn như đầu to hay quá dài, mỏ kém phát triển và có vảy trắng...

Tiêm chủng thuốc vắc xin phòng bệnh cho gà theo định kỳ

Lịch tiêm phòng cho gà đẻ trứng

Độ tuổi	Phương pháp điều trị
1 ngày tuổi	Dùng vacxin phòng bệnh Marex.
3 ngày tuổi	Nhỏ vacxin phòng dịch tả và viêm phế quản.
Từ 1-3 tuổi	Chống stress và viêm rốn thương hàn bằng Colitetravet 1 g/ lít + 1g Vitamin C.
4-6 ngày tuổi	phòng bệnh hen suyễn và sổ mũi bằng Tri-alplucine 1 g/1 lít nước.
Gà đẻ 7 ngày tuổi	phòng bệnh Gumboro.
Gà 10 ngày tuổi	Chủng vắc xin đậu
Gà 14 ngày tuổi	Phòng Gumboro và dịch tả gà.
Gà từ 22 - 24 ngày tuổi	Phòng cầu trùng
Gà từ 26 - 28 ngày tuổi	Phòng CRD, E-coli, thương hàn, Tri-alplucine 1 g/1lít.
Gà từ 33 -37 ngày tuổi	Phòng cầu trùng
Gà đến 42 ngày tuổi	Phòng E-coli, tụ huyết trùng bằng Neotyphomicine 0,15 ml/con .
63 ngày tuổi	Phòng Gumboro.
70 ngày tuổi	Tiêm phòng dịch tả, phù đầu, hội chứng giảm đẻ bằng OVO 0,15cc/con.
98 ngày tuổi	Phòng tụ huyết trùng
Gà đến 1 1 2 ngày tuổi	Tiêm phòng dịch tả, phù đầu, hội chứng giảm đẻ.
Sau 4 tháng	Tiêm lại vắc xin dịch tả gà

2.2. Kỹ thuật chăn nuôi gà thịt

a. Chọn giống

Giống là yếu tố quyết định rất nhiều tới chất lượng và số lượng gà thương phẩm sau này. Để gà nhanh lớn và mẫu mã đẹp thì chọn giống gà là yếu tố mà các hộ chăn nuôi cần chú ý bởi công đoạn này cần chuẩn bị chu đáo kết hợp với kỹ thuật nuôi gà thịt đúng cách sẽ mang lại hiệu quả bất ngờ.

Vì vậy khi đã quyết định chăn nuôi gà với quy mô lớn làm thương phẩm thì việc tìm hiểu và thay đổi đầu tiên là tìm con giống chất lượng tốt.

Khi chọn gà giống, người chăn nuôi cần chọn những con mắt sáng, nhanh nhẹn và có kích thước đều nhau. Những con gà khỏe thì lông sẽ bông, mịn, không bị hờ rốn, chân mập và khỏe, da chân săn lại.

b. Nuôi gà con

Chuẩn bị quây úm

Quây úm nên làm bằng cốt bố trí trong chuồng úm, không nên làm gần cửa ra vào tránh gió lùa. Các tấm cốt có chiều cao từ 60 – 80cm, có thể dùng các tấm quây vòng tròn có đường kính 2,8 – 3,0m hoặc hình chữ nhật có kích thước 2×3m khoảng 6m².

Một quây gà đường kính như trên nuôi được 400 gà con vào mùa hè và 500con vào mùa đông.

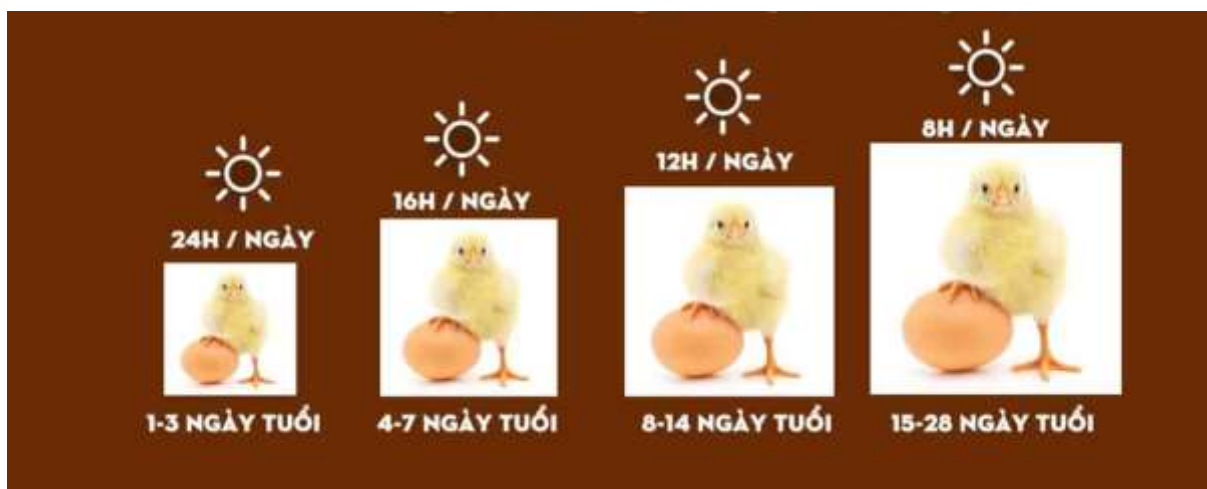


Bố trí trong quây úm: Khay, mẹt cho gà con ăn và máng uống nhỏ được bố trí xen kẽ nhau trong quây đảm bảo cho gà con ăn uống được thuận tiện.

Sưởi ấm giữ nhiệt trong quây úm dùng bóng hồng ngoại để cung cấp nhiệt sưởi, treo cao 40 – 50 cm so với mặt nền đảm bảo nhiệt độ trong quây úm trong 3 tuần đầu từ 35 – 32°C,

Vào những ngày trời lạnh cần phủ thêm chiếu hoặc màn lưới đen lên trên quây úm có tác dụng không làm cho nhiệt thoát ra ngoài, giữ ấm cho gà con và tiết kiệm được điện.

Chú ý thời gian chiếu sáng: cho gà con từ 24 – 8 tiếng/ngày trong từ 1 – 30 ngày tuổi. Ban ngày có thể tận dụng ánh sáng tự nhiên.



Điều này vừa giúp tiết kiệm điện vừa sử dụng ánh sáng tự nhiên giúp gà phát triển tốt và diệt khuẩn trong môi trường chuồng nuôi.

Trước khi nhận gà vào quây phải

Kéo rèm che kín chuồng

Bật đèn sưởi ấm trong quây úm khoảng 2 giờ nếu thời tiết ngoài trời lạnh

Cho nước vào máng uống.

Trong nước uống cần pha thêm thuốc kháng sinh, Bcomplex, và đường Glucoz theo hướng dẫn. Nước uống phải là nước sạch, an toàn và có thể đun nước cho ấm nếu úm gà vào mùa lạnh.

Nước uống được cho vào máng gallon loại **1,5-2lit**, đáy máng uống được kê phẳng bằng gạch mỏng đặt trên đệm lót.



Trải đều và mỏng thức ăn cho gà con lên máng ăn, để xen kẽ với máng uống tránh để dưới ngay bóng điện.

Sau khi thả gà vào quây: Kiểm tra lại số lượng con sống và con chết, loại bỏ những con chết và gà không đạt tiêu chuẩn ra khỏi chuồng, quan sát và phân bố đều gà trong quây úm để gà uống nước và ăn ngay.

Quy trình nuôi dưỡng

Từ tuần thứ nhất đến tuần thứ ba dùng thức ăn gà con chủng loại 1-21.

Từ tuần thứ 3 đến tuần thứ 6 dùng thức ăn gà dò chủng loại 21-42 ngày.

Từ tuần thứ 7 trở đi dùng thức ăn gà vỗ béo chủng loại 43 ngày – xuất bán.

Khi chuyển thức ăn từ thức ăn gà con sang thức ăn gà dò, công thức thay đổi cho gà ăn như sau:

Ngày thứ nhất 75% thức ăn cũ và 25% thức ăn mới

Ngày thứ hai 50% thức ăn cũ và 50% thức ăn mới

Ngày thứ ba 25% thức ăn cũ và 75% thức ăn mới

Ngày thứ tư cho ăn 100% thức ăn mới

Tuần thứ nhất đến hết tuần thứ hai cho gà ăn bằng khay hoặc mẹt(100 gà đặt 1 khay ăn). Rải mỏng, đều thức ăn lên khay ăn hoặc mẹt độ dày 1cm, sau đó

từ 2-3 giờ cạo sạch thức ăn lẫn phân có trong khay đem sàng để gạt bỏ phân ra ngoài, tận thu thức ăn cũ và tiếp thêm lượt mỏng thức ăn mới.

Cho gà ăn tự do cả ngày đêm, bổ sung thêm thức ăn cho gà trong một ngày đêm từ 6-7 lần.

Khi gà được 3 tuần tuổi trở đi thay thế khay ăn bằng máng ăn cỡ trung bình **P30** hoặc máng đại **P50 (25 – 30 con/máng)**, cần treo máng bằng dây, miệng máng đặt ngang với lưng gà

Cho gà uống nước: Dùng máng uống gallon chứa nước cho gà uống, dùng máng cỡ 4,0 lít hoặc 8 lít. Để máng uống kê thật phẳng bằng gạch cao hơn độn lót chuồng từ 4 cm đến 5 cm để gà không bới độn lót vào làm bẩn nước uống.

Máng uống đặt với số lượng 100 con cho 1 máng. Máng uống được rửa sạch hàng ngày theo quy định của thú y, hàng ngày thay nước uống cho gà khoảng 4 lần (**sáng, chiều, tối, và giữa đêm**).

Vệ sinh chuồng trại, dụng cụ nuôi gà

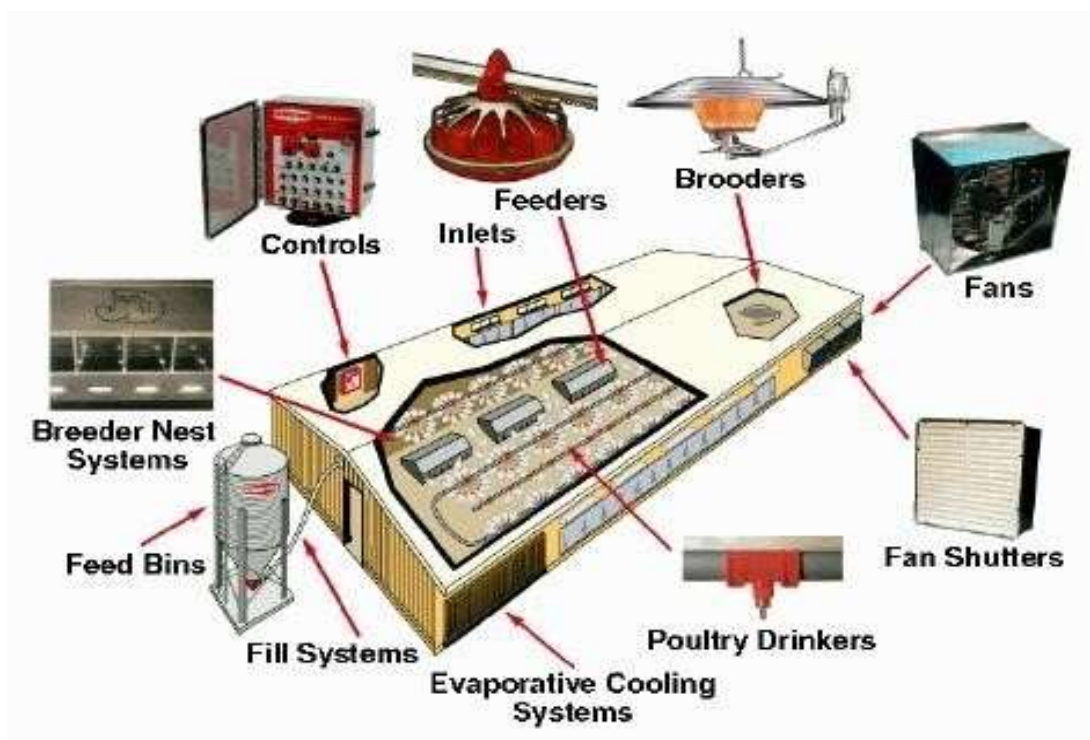
Giai đoạn úm hàng ngày kiểm tra và dọn rìa xung quanh máng uống, độn chuồng bị ướt, xới đảo độn lót chuồng từ 7 – 10 ngày/lần và bổ sung thêm lượt mỏng độn lót. Không thay độn lót chuồng thường xuyên.



Để đảm bảo cho đàn gà khỏe mạnh, chuồng nuôi, vườn thả phải thường xuyên vệ sinh sát trùng bằng các loại thuốc sát trùng một tuần một lần hoặc vôi bột 15 ngày/ lần. Phòng bệnh cho gà theo đúng lịch.

Máng ăn hàng ngày phải vệ sinh bằng cách dùng khăn lau sạch trước khi đổ thức ăn, tiêu độc máng ăn 1 lần/tuần.

Máng uống hàng ngày phải cọ rửa.



Các thiết bị trong chuồng

Phun thuốc sát trùng toàn bộ chuồng nuôi **1 lần/tuần** trong trường hợp khu vực không có dịch bệnh và 3 ngày/lần khi khu vực xung quanh có dịch bệnh.

Hàng ngày phải thay thuốc sát trùng trong khay để trước cửa ra vào chuồng nuôi.

Khu vực vườn thả phải dọn dẹp, san lấp những hố vũng, phát quang bụi rậm, không được để sân vườn đọng nước.

CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

1.1. Chuẩn bị mặt bằng

Mặt bằng dự án là đất thuê căn cứ theo hợp đồng thuê đất số 06/03/HĐ-TH ngày 22 tháng 02 năm 2022 giữa UBND tỉnh Tây Ninh và Công ty cổ phần Phát triển Nông nghiệp công nghệ cao DHN Lâm Đồng, với diện tích đất thuê là 395.736,3 m² tại thửa đất số 544, 545, tờ bản đồ số 4, ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai theo quy định hiện hành. Ngoài ra, dự án cam kết thực hiện đúng theo tinh thần chỉ đạo của các cơ quan ban ngành và luật định.

1.2. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư:

Dự án thực hiện tái định cư theo quy định hiện hành.

1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Dự án chỉ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng liên quan đến dự án như đường giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông nội bộ trong khu vực.

II. PHƯƠNG ÁN THIẾT KẾ KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

2.1. Phạm vi công việc

1. Phần kiến trúc:

- Bản vẽ mặt bằng tổng thể công trình.
- Bản vẽ mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, kiến trúc từng hạng mục.

2. Phần kết cấu:

- Bản vẽ thiết kế kết cấu: Móng, cột, đà kiềng, dầm, nền, kết cấu mái, tường xây, giằng tường BTCT từng hạng mục.

2.2. Quan điểm thiết kế

- Dự án “*Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao*” thiết kế dựa vào đặc điểm địa hình, khí hậu các vùng sâu, vùng xa, các vùng có rừng núi bao quanh, ít bị ảnh hưởng của gió bão cũng như nhu cầu của Chủ đầu tư.

- Thiết kế được thiết lập dựa trên việc xem xét kỹ lưỡng các qui chuẩn được phép áp dụng tại Việt Nam và các qui định đặc trưng của ngành chăn nuôi gà. Ngoài ra còn lưu ý đến các khu vực như khoảng lùi công trình, chiều cao giới hạn, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất...

- Thiết kế phải đảm bảo tiện lợi về dây chuyền công năng sử dụng, hài hòa, đơn giản, đảm bảo thông thoáng và chiếu sáng tự nhiên đáp ứng nhu cầu sử dụng, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về kết cấu, và các tiêu chuẩn về thiết kế chuồng trại, nhà công nghiệp.

- Bố cục không gian mặt bằng tổng thể hài hòa phù hợp với cảnh quan khu vực xung quanh.

2.3. Các thông số chính

- Tổng diện tích khu đất: 395.736,3 m² (39,57 ha)
- Diện tích đất xây dựng: 26,347.08 m²
- Diện tích cây xanh và thảm cỏ: 256,820.21 m²
- Diện tích Đất dự trữ phát triển 82.870,7 m²

Bảng diện tích xây dựng các hạng mục:

Số Hiệu Hạng Mục	Hạng Mục	Số Lượng Nhà	Diện Tích (m ²)	Số tầng
1	Nhà bảo vệ	1	16	1
2	Nhà xe	1	90	1
3	Nhà sát trùng xe	1	54	1
4	Nhà văn phòng, nhà ăn	1	214	1
5	Nhà ở công nhân	1	200	1
6	Trạm điện	1	16	1
7	Nhà máy phát điện	1	36	1
8	Bể nước ngầm, nhà bơm	1	40	1

Số Hiệu Hạng Mục	Hạng Mục	Số Lượng Nhà	Diện Tích (m ²)	Số tầng
9	Nhà nôi	8	560	1
10	Khu trại gà thành phẩm	10	17,360	1
11	Khu trại gà nuôi	4	6,944	1
12	Nhà tắm khử trùng phụ	3	84.48	1
13	Nhà cân silo	6	294	1
14	Nhà trứng	1	250	1
15	Khu xử lý nước thải	1	58.6	1
16	Hồ nước chứa điều hòa, hồ tái sử dụng tưới cây	2	3,000	
17	Khu rửa sàn và sọt	1	100	
18	Lò đốt gà	1	30	1
19	Thảm cỏ	1	9,623.01	1
20	Cây xanh	1	247,197.2	1
21	Đường nội bộ, hàng rào	1	26,698.36	1
TỔNG			312,865.65	

2.4. Giải pháp thiết kế

2.4.1. Giải pháp quy hoạch tổng mặt bằng.

Các không gian công năng trong công trình được áp dụng các tiêu chuẩn dành cho ngành chăn nuôi gà.

Công trình là tổ hợp của nhiều nhà, phù hợp cho từng loại. Được bố trí theo quy trình nuôi và di chuyển của gà sao cho phù hợp nhất.

Cách bố trí phải đảm bảo an toàn sinh học cho toàn trại. Cách ly tốt với môi trường bên ngoài.

Lối vào chính được tổ chức tiếp cận với đường nội bộ để thuận tiện cho việc nhập thức ăn, xuất gà. Ngoài ra còn tổ chức thêm một lối vào phụ để bán gà.

Các nhà được thiết kế 1 tầng có nền cao hơn mặt đất tự nhiên khoảng 0.5m.

Các hạng mục công trình phụ được bố trí linh hoạt, xa khu chăn nuôi để đảm bảo cách ly tốt tránh lây nhiễm cho gà, thuận tiện trong việc đi lại, chăm sóc cho gà.

Bãi đỗ xe được bố trí cạnh lối vào chính, các nhà sát trùng khách, công nhân bố trí tại các vị trí công vào để việc kiểm soát, sát trùng được triệt để.

Bố trí các khu riêng biệt nhau để dễ kiểm soát an toàn sinh học. Chia mặt bằng thành 03 khu. Khu chính là chuồng trại, khu phụ trợ và khu thu gom xử lý nước thải chăn nuôi.

Khu thu gom nước thải bố trí tại vị trí thấp nhất của mặt bằng, nước thải sau khi xử lý có thể thoát ra môi trường bên ngoài.

Nguồn nước dùng cho chăn nuôi và sinh hoạt dùng nước ngầm. Sử dụng các giếng khoan bơm vào bể chứa nước.

Bản vẽ thiết kế tổng mặt bằng của dự án

2.4.2. Giải pháp mặt đứng

Công trình sử dụng giải pháp kết cấu khung tiền chế với vỏ bao che là tường gạch tuynel kết hợp với các ô cửa sổ lấy sáng. Để chống nóng cho các nhà dùng cách nhiệt dưới trần.

Để đảm bảo chống nóng cho khu văn phòng và tính thẩm mỹ cho mặt đứng chính công trình nên tường bao che khu văn phòng và mặt tiền đường nội bộ sử dụng tường gạch.

2.4.3. Giải pháp hạ tầng

-Hệ thống đường đi nội bộ bên trong trại được bố trí phù hợp công năng sử dụng của trại.

-Thiết kế hệ thống thu gom nước thải cho từng chuồng trại. Chảy ra hệ thống chung được bố trí dọc tuyến, thu gom về khu xử lý bằng hầm Biogas.

-Thoát nước mái các hạng mục chính: Áp dụng hình thức thoát nước mưa bằng hệ thống mương hở bê tông cốt thép rộng 600mm thoát ra bên ngoài công trình.

-Thoát nước mái các hạng mục phụ trợ: Do diện tích các hạng mục phụ trợ nhỏ so với tổng thể khu đất. Ngoài ra địa hình khu đất xây dựng dự án cao,

bao quanh là các địa hình thấp nên nước mưa được cho chảy tự nhiên, tự thấm vào đất, phần còn lại chảy vào diện tích xung quanh.

2.4.4. Thiết kế cảnh quan

-Do đặt thù dự án là khu trại chăn nuôi. Do đó bố trí nhiều cây xanh, thảm cỏ để giảm tác động từ bên ngoài và giảm ô nhiễm

-Khu phụ trợ được bố trí xa trại chăn nuôi, khoản giữa trồng nhiều cây xanh, thảm cỏ giúp người làm việc cảm thấy thoải mái.

2.4.5. Giải pháp cấp điện cho dự án

a. Tiêu chuẩn thiết kế

Hệ thống điện cho trại gà chủ yếu phục vụ cho nhu cầu chiếu sáng, cung cấp nguồn cho thiết bị văn phòng, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường, hệ thống bơm nước. Với mục đích như đã nêu chúng ta cần phải đảm bảo các yêu cầu trong quá trình thiết kế như sau :

- Đảm bảo an toàn, đúng tiêu chuẩn, đúng kỹ thuật.
- Đảm bảo cung cấp nguồn điện liên tục và ổn định.
- Tiết kiệm tối đa nguồn năng lượng điện.
- Phù hợp và làm tăng thêm nét đẹp của kiến trúc.
- Dễ dàng kiểm soát, bảo trì hệ thống khi hoạt động.
- Giảm tối đa chi phí cho việc vận hành và bảo trì hệ thống.

Hệ thống điện sẽ được thiết kế, lựa chọn thiết bị tuân theo các tiêu chuẩn sau:

TCXD 16-1986: Chiếu sáng nhân tạo trong công trình dân dụng.

TCVN 9207-2012: Đặt đường dây điện trong nhà ở và công trình công cộng. Tiêu chuẩn thiết kế.

TCVN 9206-2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng. Tiêu chuẩn thiết kế.

TCVN 29-1991: Chiếu sáng tự nhiên trong công trình dân dụng. Tiêu chuẩn thiết kế.

b. Nguồn điện.

Cấp điện cho nhu cầu chiếu sáng, cung cấp nguồn cho thiết bị văn phòng, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường, hệ thống bơm nước. Nguồn điện sẽ đấu nối với đường dây trung thế khu vực do điện lực địa phương cấp đến.

Đầu ra của tủ điện tổng MSB gồm nhiều ngõ ra, mỗi ngõ ra đều có thiết bị bảo vệ MCCB (Moulded Case Circuit Breaker). Mỗi ngõ ra sẽ đi đến các tủ điện phân phối từng khu vực. Chính vì vậy tại các tủ điện chính ta có thể đóng hoặc cắt việc cấp điện cho tất cả các tải tiêu thụ trong trại gà.

Nguyên tắc bảo vệ đã được thể hiện trên bản vẽ sơ đồ nguyên lý hệ thống điện.

1. Tủ phân phối từng khu vực:

Các tủ phân phối từng khu vực được cấp nguồn từ tủ tổng MSB.

Các tủ phân phối từng khu vực sẽ cấp nguồn cho toàn bộ các phụ tải tại mỗi khu vực.

Kích thước của mỗi tủ được dựa vào số lượng các thiết bị có trong tủ và phải được dự phòng 15%.

2. Hệ thống điện

Hệ thống điện được thiết kế sẽ bao gồm những phần chính như sau :

- Hạ thế

+ Hệ thống các tủ phân phối.

+ Hệ thống chiếu sáng.

+ Cấp nguồn cho máy bơm cấp nước sinh hoạt.

+ Cấp nguồn cho máy bơm cấp nước chữa cháy vách tường.

- Hệ thống chống sét trực tiếp.

2.4.6. Giải pháp phân chống sét

Trại gà có hệ thống chống sét sử dụng kim thu sét phóng điện sớm (hay còn gọi là hệ thống chống sét hiện đại) được đặt trên trụ BTLT 12m, Hệ thống chống sét gồm 04 kim thu sét có bán kính phủ 107m.

a. Các thiết bị chính.

1. Kim thu sét phóng điện sớm.
2. Trụ đỡ + dây giăng.
3. Cáp thoát sét .
4. Ống bảo vệ.
5. Hộp kiểm tra điện trở.

b. Cáp thoát sét.

1. Sử dụng loại cáp thoát sét có $S = 70\text{mm}^2$ cho Kim thu sét phóng điện sớm.
2. Cáp thoát sét sẽ được đi theo đường ngắn nhất, tránh gấp khúc.

Nối đất :

3. Hệ thống nối đất sử dụng cọc tiếp địa sắt mạ đồng D16, L=3m.
4. Sau khi thi công xong kiểm tra điện trở nối đất <10 OHM (TCVN : 9385-2012).

2.4.7. Giải pháp cấp thoát nước cho dự án

a. Tổng quan

- Hệ thống cấp, thoát nước cho dự án bao gồm:
 - + Hệ thống cấp nước.
 - + Hệ thống thoát nước.
 - + Hệ thống xử lý nước thải.
- Hệ thống cấp nước gồm cấp nước sinh hoạt cho các công trình phụ trợ, cấp nước uống và cấp nước vệ sinh chuồng trại.
- Hệ thống thoát nước bao gồm thoát nước mưa, thoát nước thải sinh hoạt, thoát nước thải vệ sinh chuồng trại.

b. Hệ thống cấp nước.

Tiêu chuẩn thiết kế:

- TCXDVN 33 – 2006: Cấp nước mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 4513 -1988: Tiêu chuẩn thiết kế cấp nước bên trong nhà.

- TCVN 5673 -2012: Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng cấp thoát nước bên trong nhà, hồ sơ bản vẽ thi công.

Mô tả hệ thống cung cấp nước.

- Do phụ đất nằm sâu, xa trung tâm, không có hệ thống cấp nước Quốc gia nên dự án dung giải pháp sử dụng nguồn nước ngầm lấy tại khu đất.

- Tùy theo nhu cầu dùng nước của cả dự án. Bố trí các vị trí giếng lấy nước cho phù hợp.

- Bố trí 01 bể nước tổng thể tích chứa 2500m³ có kết cấu bê tông cốt thép. Một tháp nước cao 14m có dung tích chứa 60m³ để cấp nước cho khu chăn nuôi.

- Ống cấp nước dùng ống PVC có đường kính từ D21mm - D114mm. Ống đi ngầm sâu hơn mặt đất tự nhiên trung bình 50cm.

- Nguồn nước từ bên ngoài được đưa vào bể nước ngầm, sau đó sẽ được bơm lên tháp nước. Từ tháp nước có đường ống phân phối cấp nước xuống cho các khu vệ sinh nhà văn phòng, nhà ở công nhân, nhà sát trùng, chuồng trại ...bằng ống uPVC chuyên dùng cho cấp nước.

Hệ thống cấp nước phục vụ:

-Cấp nước cho các khu vệ sinh của nhà văn phòng, nhà ở công nhân.

-Cung cấp nước uống, vệ sinh chuồng trại.

-Nước tưới cây.

c. Hệ thống thoát nước

Tiêu chuẩn thiết kế

- TCVN 7957 – 2008: Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 4474 -1987: Thoát nước bên trong -Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 5673 -2012: Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng cấp thoát nước bên trong nhà.

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Hệ thống thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước thải bao gồm 2 loại: Nước thải sinh hoạt từ các công trình phụ trợ và nước thải vệ sinh chuồng trại.

- Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại bên trong rồi dẫn ra hố ga tự thấm vào đất.

- Nước thải vệ sinh chuồng trại sẽ được thu gom bằng ống uPVC về hệ thống chung được bố trí dọc tuyến, thu gom về khu xử lý.

- Hệ thống thoát nước thải trong dự án gồm có:

+ Ống thoát nước thải bằng ống uPVC.

+ Hố ga thoát nước thải bằng BTCT.

Hệ thống thoát nước mưa

- Khu đất xây dựng dự án có địa hình cao, bao quanh là các địa hình thấp nên nước mưa được cho chảy tự nhiên, tự thấm vào đất, phần còn lại chảy vào diện tích xung quanh.

2.4.8. Giải pháp sử dụng vật liệu chính và các thiết bị của công trình

a. Khu chuồng trại

-Vật liệu sử dụng trong công trình là vật liệu sản xuất tại Việt Nam và kết hợp với vật liệu ngoại nhập.

-Hệ thống kết cấu chính: Hệ khung thép tiền chế.

-Mái sử dụng hệ xà gồ thép lợp tole và cách nhiệt.

-Hệ thống tường bao che : xây gạch, tường bê tông cao 1m

-Hệ thống tường ngăn bên trong: tường xây gạch dày 100-200mm cao 1m, trên ngăn bằng vách tôn 02 mặt giữa lót cách nhiệt.

-Móng, đà kiềng, cột bằng bê tông cốt thép.

-Mương thoát nước thải, nước mưa có kết cấu bê tông cốt thép M250.

-Nền hoàn thiện bằng bê tông cốt thép, tạo nhám bề mặt

-Hệ thống trần: tùy theo chức năng của từng nhà để thiết kế trần cho phù hợp

-Cửa đi và cửa sổ: Hệ thống cửa sổ và cửa đi tiếp xúc với bên ngoài sử dụng cửa sắt hoặc cửa sắt kính. Các cửa sổ và cửa đi nội thất sử dụng vật liệu khung nhôm kính.. Đáp ứng điều kiện về phòng cháy , tùy từng công năng của khu vực sẽ sử dụng loại vật liệu thích hợp như thép, nhôm, kính hoặc gỗ.

-Các loại thiết bị chính như : các loại bơm nước, máy phát điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống điều hòa nhiệt độ..., sẽ tùy yêu cầu của chủ đầu tư mà có sự lựa chọn thích hợp.

-Các loại thiết bị đều phải là hàng mới 100%, không sử dụng thiết bị đã qua sử dụng. Tất cả các thiết bị đều ghi rõ thương hiệu, mã hiệu, xuất xứ.

-Các thiết bị làm mát, vách ngăn ô chuồng, máng ăn, silo,... tùy từng loại gà để quyết định dung hàng trong nước hoặc nhập khẩu.

-Hệ thống thu gom nước thải từ các chuồng bằng ống PVC 150mm-350mm. Tất cả tập trung về khu Biogas để xử lý

b. Khu phụ trợ

- Khu phụ trợ là tổ hợp các nhà đơn giản, phục vụ làm văn phòng, ăn, nghỉ của cán bộ và công nhân nuôi gà nên thiết kế đơn giản, tiện dụng, phù hợp công năng sử dụng. Các vật liệu được sử dụng như sau:

-Vật liệu sử dụng trong công trình là vật liệu sản xuất tại Việt Nam và kết hợp với vật liệu ngoại nhập.

-Hệ thống kết cấu chính bê tông cốt thép, hệ khung kèo thép hình.

-Mái sử dụng hệ xà gồ thép lợp tole có cách nhiệt.

-Hệ thống tường bao che: xây gạch ống 8x8x18 chèn gạch thẻ 4x8x18

-Hệ thống tường ngăn bên trong: tường xây gạch dày 100-200mm, sơn nước, ốp gạch và ốp đá hay tường bằng vách kính an toàn 02 lớp, cách âm, cách nhiệt.

-Nền các nhà: điều hành, công nhân, nhà ăn, vệ sinh các nhà sát trùng,..lót gạch Ceramic. Ngoài ra các nhà kho, nhà dụng cụ, nhà máy phát, nhà xe các loại,.. là bê tông cốt thép.

-Hệ thống trần: tùy theo công năng của từng nhà để bố trí trần cho phù hợp

-Toàn bộ khu điều hành dùng cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính.

-Các công trình phụ còn lại dùng cửa sắt kính.

-Các loại thiết bị vệ sinh sử dụng gốm sứ Việt Nam

-Các loại thiết bị chính như : các loại bơm nước, máy phát điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống điều hòa nhiệt độ..., sẽ tùy yêu cầu của chủ đầu tư mà có sự lựa chọn thích hợp.

-Các loại thiết bị đều phải là hàng mới 100%, không sử dụng thiết bị đã qua sử dụng. Tất cả các thiết bị đều ghi rõ thương hiệu, mã hiệu, xuất xứ.

III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN

3.1. Phương án tổ chức thực hiện

Dự án được chủ đầu tư trực tiếp tổ chức triển khai, tiến hành xây dựng và khai thác khi đi vào hoạt động.

Dự án chủ yếu sử dụng lao động địa phương. Đối với lao động chuyên môn nghiệp vụ, chủ đầu tư sẽ tuyển dụng thêm và lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho con em trong vùng để từ đó về phục vụ trong quá trình hoạt động sau này.

- Đối với bộ phận quản lý là cán bộ của các Công ty chăn nuôi.

- Đối với lực lượng lao động tuyển dụng tại địa phương và các tỉnh lân cận.

- Kỹ sư chăn nuôi, bác sỹ thú y là người của các Công ty chăn nuôi đào tạo.

Bảng tổng hợp Phương án nhân sự dự kiến(ĐVT: 1000 đồng)

TT	Chức danh	Số lượng	Mức thu nhập bình quân/tháng	Tổng lương năm	Bảo hiểm 21,5%	Tổng/năm
----	-----------	----------	------------------------------	----------------	----------------	----------

TT	Chức danh	Số lượng	Mức thu nhập bình quân/tháng	Tổng lương năm	Bảo hiểm 21,5%	Tổng/năm
1	Giám đốc	1	25.000	300.000	64.500	364.500
2	Ban quản lý, điều hành	2	17.000	408.000	87.720	495.720
3	Nhân viên văn phòng, điều hành	31	9.000	3.348.000	719.820	4.067.820
4	Kỹ sư chăn nuôi	2	15.000	360.000	77.400	437.400
5	Công nhân chăn nuôi	71	8.000	6.816.000	1.465.440	8.281.440
6	Bảo vệ, nhân viên vệ sinh	7	7.000	588.000	126.420	714.420
	Cộng	114	985.000	11.820.000	2.541.300	14.361.300

3.2. Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý

Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư.

Tiến độ thực hiện: 24 tháng kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:

STT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư	Đã thực hiện
2	Thủ tục giao đất, thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất	Đã thực hiện
3	Thủ tục phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Quý II/2023
5	Thủ tục liên quan đến kết nối hạ tầng kỹ thuật	Quý II/2023
6	Thẩm định, phê duyệt TKCS, Tổng mức đầu tư và phê duyệt TKKT	Quý III/2023
7	Cấp phép xây dựng (đối với công trình phải cấp phép xây dựng theo quy định)	Quý IV/2023
8	Thi công và đưa dự án vào khai thác, sử dụng	Quý IV/2023 đến Quý IV/2024

CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Mục đích của công tác đánh giá tác động môi trường của dự án “*Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Tây Ninh*” là xem xét đánh giá những yếu tố tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến khu vực thực hiện dự án và khu vực lân cận, để từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục, giảm thiểu ô nhiễm để nâng cao chất lượng môi trường hạn chế những tác động rủi ro cho môi trường và cho chính dự án khi đi vào hoạt động, đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường.

II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/06/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013;

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 22/11/2013;

- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006;

- Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20/11/2019;

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ : Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- TCVN 33:2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;
- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- TCVN 7957:2008 - Tiêu chuẩn Thiết kế thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình;
- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn giá trị cho phép vi khí hậu nơi làm việc;
- QCVN 27/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT được ban hành kèm Thông tư số 02/2019/TT-BYT quy định về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

III. SỰ PHÙ HỢP ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN

Dự án “*Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao*” được thực hiện tại thửa, tỉnh Tây Ninh.

IV. NHẬN DẠNG, DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

4.1. Giai đoạn thi công xây dựng công trình

Tác động đến môi trường không khí:

Quá trình xây dựng sẽ không tránh khỏi phát sinh nhiều bụi (ximăng, đất, cát...) từ công việc đào đất, san ủi mặt bằng, vận chuyển và bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng, pha trộn và sử dụng vôi vữa, đất cát... hoạt động của các máy móc thiết bị cũng như các phương tiện vận tải và thi công cơ giới tại công trường sẽ gây ra tiếng ồn. Bụi phát sinh sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân trên công trường và người dân lưu thông trên tuyến đường.

Tiếng ồn phát sinh trong quá trình thi công là không thể tránh khỏi. Tiếng ồn có thể phát sinh khi xe, máy vận chuyển đất đá, vật liệu hoạt động trên công trường sẽ gây ảnh hưởng đến người dân sống hai bên tuyến đường vận chuyển và người tham gia giao thông.

Tác động của nước thải:

Trong giai đoạn thi công cũng có phát sinh nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng. Lượng nước thải này tuy không nhiều nhưng cũng cần phải được kiểm soát chặt chẽ để không làm ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm.

Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án trong thời gian xây dựng cũng là một trong những tác nhân gây ô nhiễm môi trường nếu dòng chảy cuốn theo bụi, đất đá, xăng dầu và các loại rác thải sinh hoạt. Trong quá trình xây dựng dự án áp dụng các biện pháp thoát nước mưa thích hợp.

Tác động của chất thải rắn:

Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này gồm 2 loại: Chất thải rắn từ quá trình xây dựng và rác sinh hoạt của công nhân xây dựng. Các chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này nếu không được quản lý và xử lý kịp thời sẽ có thể bị cuốn trôi theo nước mưa gây tắc nghẽn đường thoát nước và gây ra các vấn đề vệ sinh khác. Ở đây, phần lớn phế thải xây dựng (xà bần, cát, sỏi...) sẽ được tái sử dụng làm vật liệu san lấp. Riêng rác sinh hoạt rất ít vì lượng công nhân không nhiều cũng sẽ được thu gom và giao cho các đơn vị dịch vụ vệ sinh đô thị xử lý ngay.

✚ Tác động đến hệ sinh thái, cảnh quan khu vực:

Quá trình thi công cần đào đắp, san lấp mặt bằng, bóc hữu cơ và chặt bỏ lớp thảm thực vật trong phạm vi quy hoạch nên tác động đến hệ sinh thái và cảnh quan khu vực dự án, cảnh quan tự nhiên được thay thế bằng cảnh quan nhân tạo.

✚ Tác động đến sức khỏe cộng đồng:

Các chất có trong khí thải giao thông, bụi do quá trình xây dựng sẽ gây tác động đến sức khỏe công nhân, người dân xung quanh (có phương tiện vận chuyển chạy qua) và các công trình lân cận. Một số tác động có thể xảy ra như sau:

- Các chất gây ô nhiễm trong khí thải động cơ (Bụi, SO₂, CO, NO_x, THC,...), nếu hấp thụ trong thời gian dài, con người có thể bị những căn bệnh mãn tính như về mắt, hệ hô hấp, thần kinh và bệnh tim mạch, nhiều loại chất thải có trong khí thải nếu hấp thụ lâu ngày sẽ có khả năng gây bệnh ung thư;
- Tiếng ồn, độ rung do các phương tiện giao thông, xe ủi, máy đầm,...gây tác động hệ thần kinh, tim mạch và thính giác của cán bộ công nhân viên và người dân trong khu vực dự án;
- Các sự cố trong quá trình xây dựng như: tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy nổ,... gây thiệt hại về con người, tài sản và môi trường.
- Tuy nhiên, những tác động có hại do hoạt động xây dựng diễn ra có tính chất

tạm thời, mang tính cục bộ.

4.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

Tác động do bụi và khí thải:

Đối với dự án, bụi và khí thải sẽ phát sinh do các nguồn chính:

Từ hoạt động giao thông (các phương tiện vận chuyển ra vào dự án);

Từ quá trình hoạt động:

- + Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ, nhập liệu (nếu có);
- + Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất (nếu có);

Hoạt động của dự án luôn gắn liền với các hoạt động chuyên chở hàng hóa nhập, xuất kho và nguyên liệu. Đồng nghĩa với việc khi dự án đi vào hoạt động sẽ phát sinh ô nhiễm không khí từ các phương tiện xe chuyên chở vận tải chạy bằng dầu DO. Trong dầu DO có các thành phần gây ô nhiễm như Bụi, CO, SO₂, NO_x, HC...

Mức độ ô nhiễm này còn tùy thuộc vào từng thời điểm có số lượng xe tập trung ít hay nhiều, tức là còn phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa nhập, xuất kho.

Đây là nguồn gây ô nhiễm di động nên lượng chất ô nhiễm này sẽ rải đều trên những đoạn đường mà xe đi qua, chất độc hại phát tán cục bộ. Xét riêng lẻ, tuy chúng không gây tác động rõ rệt đối với con người nhưng lượng khí thải này góp phần làm tăng tải lượng ô nhiễm cho môi trường xung quanh. Cho nên chủ dự án cũng sẽ áp dụng các biện pháp quản lý nội vi nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng do ô nhiễm không khí đến chất lượng môi trường tại khu vực dự án trong giai đoạn này.

Bụi: Tác hại chủ yếu là hít thở không khí có bụi gây tác hại đến phổi. Ngoài ra bụi còn gây tổn thương lên mắt, da, hệ tiêu hóa. Các hạt bụi có kích thước < 10µm còn lại sau khi bị giữ phần lớn ở mũi tiếp tục đi sâu vào các ống khí quản. Đại diện cho nhóm bụi độc dễ tan trong nước là các muối của Pb. Bụi

Pb thâm nhập chủ yếu qua con đường hô hấp. Bụi Pb gây tác hại cho quá trình tổng hợp

- CO

CO là khí độc, có tính chất hóa học gần giống nitơ, ít tan trong nước, có tính khử mạnh. CO có phản ứng rất mạnh với hồng cầu hình thành cacboxyl hemoglobin (-COHb), làm hạn chế sự trao đổi, vận chuyển oxy của máu đi nuôi cơ thể. Áp lực của CO đối với hồng cầu cao gấp 200 lần so với oxy. Tuy nhiên CO không để lại hậu quả bệnh lý lâu dài. Người bị nhiễm CO khi rời khỏi nơi ô nhiễm thì nồng độ COHb trong máu giảm dần do CO được thải ra ngoài qua đường hô hấp. CO còn là chất khí có khả năng gây hiệu ứng nhà kính cao.

- SO₂

SO₂ là chất khí dễ tan trong nước, được hấp thu rất nhanh khi hít thở ở đoạn trên của đường hô hấp. Khi hít thở SO₂ nồng độ cao, [SO₂] = 10 ppm, có thể làm cho đường hô hấp bị co thắt nghiêm trọng, gây khó thở. SO₂ còn gây hiện tượng ăn mòn hóa học cho vật thể xung quanh, gây ra tình trạng mưa axit.

- NO_x

Gồm khí NO, NO₂. NO₂ là khí độc, có mùi hăng, gây kích thích, có tác động mãn tính. NO₂ hấp thu ánh sáng mặt trời và tạo ra hàng loạt các phản ứng quang hóa. NO_x còn có khả năng gây hiện tượng mưa axit.

Tác động do nước thải

Nước thải phát sinh tại dự án bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt

Trong nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật. Theo WHO, khối lượng chất ô nhiễm do mỗi người hàng ngày thải vào môi trường (nếu không xử lý) được thể hiện ở bảng sau:

Các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị
1	BOD ₅	g/người/ngày	45 – 54
2	COD	g/người/ngày	72 – 102
3	SS	g/người/ngày	70 – 145
4	Tổng N	g/người/ngày	6 – 12
5	Tổng P	g/người/ngày	0,8 – 4,0

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị
6	Amoni	g/người/ngày	2,4 – 4,8
7	Dầu mỡ động thực vật	g/người/ngày	10 – 30
8	Tổng Coliform*	MPN/100ml	106 – 109

Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), năm 1993

*: Nguyễn Xuân Nguyên, Nước thải và công nghệ xử lý nước thải, năm 2003

Nếu nước thải sinh hoạt không được thu gom và xử lý thích hợp thì chúng sẽ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, đất, nước ngầm và là nguy cơ lan truyền bệnh cho con người và gia súc.

+ Nước mưa chảy tràn

Vào những hôm trời mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực của dự án sẽ cuốn theo đất, cát, chất cặn bã, dầu mỡ rơi rớt xuống kênh mương của khu vực. Nếu lượng nước này không được quản lý tốt cũng sẽ gây tác động tiêu cực lớn đến nguồn nước mặt, nước ngầm và đời sống thủy sinh trong khu vực. Theo số liệu thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thì nồng độ các chất ô nhiễm được dự báo như ở bảng sau:

Nồng độ một số chất ô nhiễm trong nước mưa

TT	Thông số	Đơn vị	Nồng độ
1	COD	Mg/l	10-20
2	Chất rắn lơ lửng	Mg/l	10-20
3	Tổng Nitơ	Mg/l	0,5-1,5
4	Tổng phốt pho	Mg/l	0,004 - 0,03

Nguồn: WHO, 1993

Tác động do chất thải rắn

Các loại chất thải phát sinh tại dự án bao gồm:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ hoạt động của công nhân viên phân rác thải chủ yếu là thực phẩm thừa, bao bì đựng thức ăn hay đồ uống như hộp xốp, bao cà phê, ly sinh tố, hộp sữa tươi, đũa tre, ống hút, muỗng nhựa, giấy,...;

cành, lá cây phát sinh từ hoạt động vệ sinh sân vườn trong khuôn viên của nhà máy. Theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 1993), thì hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt là 0,5 kg/người/ngày

+ Chất thải nguy hại: Các chất thải rắn nguy hại phát sinh dính hóa chất trong quá trình hoạt động. Xăng xe, sơn, dầu mỡ tra máy trong quá trình bảo dưỡng thiết bị, máy móc; vỏ hộp đựng sơn, vecni, dầu mỡ; chất kết dính, chất bịt kín là các thành phần nguy hại đối với môi trường và con người.

V. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN VỀ QUY MÔ, CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT

Căn cứ quá trình tham quan, khảo sát công nghệ trên địa bàn cả nước đối với các phương pháp đã giới thiệu trên, phương án công nghệ áp dụng tại dự án là công nghệ hiện đại phù hợp với quy mô dự án, đảm bảo các quy chuẩn môi trường, bên cạnh đó, công nghệ sản xuất, máy móc chủ yếu mua tại trong nước nên không cần phải chuyển giao công nghệ. Máy móc sản xuất đáp ứng các tiêu chí yêu cầu sau:

- Phù hợp với tất cả các loại sản phẩm đầu vào
- Sử dụng tiết kiệm quỹ đất.
- Chi phí đầu tư hợp lý.

VI. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU MÔI TRƯỜNG

6.1. Giai đoạn xây dựng dự án

a. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí

- Các xe vận chuyển chở đúng trọng tải quy định, được phủ bạt kín thùng xe để hạn chế gió gây phát tán bụi vào môi trường ảnh hưởng xung quanh.
- Hạn chế tốc độ lái xe ra vào khu vực và khu dự án nhằm đảm bảo an toàn giao thông khu vực và hạn chế cuốn theo bụi (tốc độ xe $\leq 15-20\text{km/h}$).

- Thường xuyên kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc luôn ở trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật, điều này sẽ giúp hạn chế được sự phát tán các chất ô nhiễm vào môi trường;

- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Các phương tiện đi ra khỏi công trường được vệ sinh sạch sẽ, che phủ bạt (nếu không có thùng xe) và làm ướt vật liệu để tránh rơi vãi đất, cát... ra đường, là nguyên nhân gián tiếp gây ra tai nạn giao thông;

- Công nhân làm việc tại công trường được sử dụng các thiết bị bảo hộ lao động như khẩu trang, mũ bảo hộ, kính phòng hộ mắt;

- Máy móc, thiết bị thực hiện trên công trường cũng như máy móc thiết bị phục vụ hoạt động của dự án phải tuân thủ các tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn (ví dụ: TCVN 4726 – 89 Máy cắt kim loại - Yêu cầu đối với trang thiết bị điện; TCVN 4431-1987 Tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng toàn phần: Lan can an toàn - Điều kiện kỹ thuật, ...)

- Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm: hoạt động vận chuyển đường bộ sẽ được sắp xếp vào buổi sáng (từ 8h đến 11h00), buổi chiều (từ 13h30 đến 16h30), buổi tối (từ 18h00 đến 20h) để tránh giờ tan ca của công nhân của các công trình lân cận;

- Phun nước làm ẩm các khu vực gây bụi như đường đi, đào đất, san ủi mặt bằng...

- Che chắn các bãi tập kết vật liệu khỏi gió, mưa, nước chảy tràn, bố trí ở cuối hướng gió và có biện pháp cách ly tránh hiện tượng gió cuốn để không ảnh hưởng toàn khu vực.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động của nước thải

Giảm thiểu tác động nước thải sinh hoạt:

- Tăng cường tuyên dụng công nhân địa phương, có điều kiện tự túc ăn ở và tổ chức hợp lý nhân lực trong các giai đoạn thi công nhằm giảm lượng nước thải sinh hoạt của dự án

- Trong khu vực công trường, sẽ lắp đặt các nhà vệ sinh công cộng di động phục vụ công trường. Dự kiến chủ dự án sẽ kí hợp đồng thuê 2 nhà vệ sinh lưu động đồng thời sẽ khoán gọn cho đơn vị lắp đặt nhà vệ sinh chịu trách nhiệm xử lý nước thải sinh hoạt của công nhân.

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, không để bùn đất, rác thải xâm nhập vào đường thoát nước thải. Đường thoát nước thải sinh hoạt tạm thời sẽ được đưa vào tuyến quy hoạch hay hệ thống thoát nước tùy theo từng giai đoạn xây dựng. Phải đảm bảo nguyên tắc không gây trở ngại, làm mất vệ sinh cho các hoạt động xây dựng cũng như không ảnh hưởng đến hệ thống kênh mương và các hoạt động dân sinh bên ngoài khu vực dự án.

Giảm thiểu tác động của nước thải thi công xây dựng

- Xây dựng hệ thống rãnh thu, thoát nước tạm, hố lắng tạm thời khu vực thi công để thu và thoát nước thải thi công.

- Nước thải thi công xây dựng (nước thải vệ sinh thiết bị, dụng cụ lao động) chứa thành phần chính là chất rắn lơ lửng, đất cát được dẫn vào các hố lắng để lắng cặn, sau đó thoát ra nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Thường xuyên tiến hành nạo vét, khơi thông hệ thống rãnh thu, hố lắng đảm bảo thoát nước trong quá trình thi công, định kỳ 1 tuần/lần. Lượng bùn nạo vét sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và đổ thải theo quy định.

- Không thi công vào ngày có mưa to, bão lũ.

- Dọn sạch mặt bằng thi công vào cuối ngày làm việc.

- Các bãi chứa nguyên vật liệu và phế thải xây dựng phải được che chắn cẩn thận.

c. Chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt

- Phân loại chất thải sinh hoạt thành 2 loại: chất thải hữu cơ và chất thải vô cơ.

- Bố trí 02 thùng rác dung tích khoảng 200 lít trong khu vực lán trại của công nhân.
- Tuyển dụng công nhân địa phương để giảm bớt nhu cầu lán trại tạm ngoài công trường.
- Lập các nội quy về trật tự, vệ sinh và bảo vệ môi trường trong tập thể công nhân và lán trại, trong đó có chế độ thưởng phạt.
- Tập huấn, tuyên truyền cho công nhân các quy định về bảo vệ môi trường.

Chất thải rắn thông thường

- Các đơn vị thầu xây dựng các hạng mục trên công trường sẽ tiến hành thu gom, phân loại và lưu giữ các chất thải xây dựng tại các vị trí quy định trên công trường. Các vị trí lưu giữ phải thuận tiện cho các đơn vị thi công đổ thải. Để tránh gây thất thoát và rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường các vị trí lưu giữ được thiết kế có vách cứng bao che và có rãnh thoát nước tạm thời...

- Đối với chất thải rắn vô cơ: đất, đá, sỏi, gạch vỡ, bê tông... một phần sử dụng san nền, phần thừa sẽ được đơn vị thi công hợp đồng với đơn vị thu gom đổ đúng nơi quy định.

- Các chất thải xây dựng sẽ được vận chuyển đi ngay trong ngày để trả lại mặt bằng thi công. Phương tiện vận chuyển phải là các phương tiện chuyên dụng như: có che đậy, thùng chứa không thủng... để tránh rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường trong quá trình vận chuyển.

- Đối với những chất thải có khả năng tái chế như carton, gỗ pallet, ống nhựa được các nhà thầu thu gom bán cho cơ sở tái chế.

- Có sự giám sát thường xuyên và chặt chẽ của chủ dự án tránh trường hợp đổ chất thải xây dựng bừa bãi, không đúng nơi quy định.

Chất thải nguy hại

- Do lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng nhỏ nên chủ dự án sẽ lưu giữ tạm thời chất thải theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;, cụ thể như sau:

Trang bị 4 thùng rác 240 lít có nắp đậy để chứa riêng biệt từng loại CTNH phát sinh, bên ngoài thùng có dán nhãn cảnh báo CTNH theo TCVN 6707: 2009 – Tiêu chuẩn quốc gia về Chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo đầy đủ theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

d. Các biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung

- Đối với phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị thi công phải qua kiểm tra về độ ồn, rung, và khí thải đảm bảo tiêu chuẩn Việt Nam.

- Đối với trang thiết bị, máy móc xây dựng: luôn được kiểm tra kỹ thuật và sẽ hoạt động trong tình trạng tốt nhất để đạt các tiêu chuẩn về phát sinh tiếng ồn và rung cho thiết bị xây dựng. Xe cơ giới, xe tải nặng, thiết bị thi công mà dự án sử dụng phải qua kiểm tra về độ ồn, rung, đây là điều kiện đấu thầu mà chủ đầu tư dự án sẽ đưa vào hồ sơ mời thầu.

- Không thi công vào các giờ nghỉ của công nhân lao động trên công trường: sáng từ 11h30 đến 1h và tối là sau 22h00. Các công nhân xây dựng được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động và các nút bịt tai nếu cần thiết.

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực dự án không quá 20km/giờ.

- Những máy móc gây ra tiếng ồn và rung lớn như xe lu, máy xúc chỉ được phép làm việc vào ban ngày tại khu vực dự án. Nếu cần phải thi công vào ban đêm để đảm bảo tiến độ của công trình phải được sự đồng ý của UBND xã và sự đồng tình của nhân dân quanh khu vực dự án.

- Không sử dụng các máy móc thi công đã cũ, hệ thống giảm âm bị hỏng vì chúng sẽ gây ra ô nhiễm tiếng ồn rất lớn. Thường xuyên bảo dưỡng bộ phận giảm âm ở thiết bị.

e. Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt

- Cung cấp đầy đủ nước uống và trang phục bảo hộ lao động cho CBCNV thi công.

- Hạn chế thi công các hạng mục ngoài trời khi nhiệt độ > 40°C.
- Tuân thủ đúng quy định về Luật An toàn lao động để bố trí thời gian nghỉ ngơi phù hợp cho công nhân.
- Bố trí lịch vận chuyển nguyên vật liệu, đất đổ thải hợp lý.
- Hạn chế vận hành nhiều phương tiện thi công tại cùng một thời điểm để giảm thiểu sự tỏa nhiệt ra môi trường xung quanh.
- Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị thi công tại các gara chuyên dụng với tần suất 1 tháng/lần.

f. Giảm thiểu tác động nước mưa chảy tràn

- Bố trí rãnh thu và hố lắng (kích thước 1x1x1m) tạm thời tại các vị trí phù hợp để thu nước mưa chảy tràn, hố lắng bố trí song chắn rác loại bỏ rác thô kích thước lớn.
- Tiến hành thu dọn các chất rơi vãi trong khi đào, đắp móng các công trình, hạn chế các chất rơi vãi bị cuốn theo nước mưa.
- Hạn chế vận chuyển nguyên vật liệu vào những ngày có mưa, tránh hiện tượng rơi vãi làm tắc hệ thống thoát nước khu vực.
- Dầu mỡ và vật liệu độc hại do phương tiện vận chuyển và thi công gây ra được quản lý, thu gom hợp lý và đúng quy định.
- Nạo vét định kỳ hố ga thu nước mưa và rãnh thoát nước, tần suất 2 tháng/lần.

g. Giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái thực vật

- Không chặt phá cây xanh nằm trên các khu đất ngoài phạm vi dự án;
- Người, thiết bị và xe thi công được hạn chế trong các khu vực công trường được xác định bằng hàng rào dựng lên tại ranh giới công trường.
- Không đốt cây cối sau khi phát quang
- Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình thi công xây dựng.

- Bảo vệ tất cả các cây xanh ở bên trong ranh giới công trường nếu chúng không ảnh hưởng tới việc thi công hoặc các hoạt động của dự án.
- Xây dựng phương án, kế hoạch Phòng chống, ứng phó sự cố cháy nổ.

6.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

Các biện pháp bảo vệ môi trường dự kiến thực hiện:

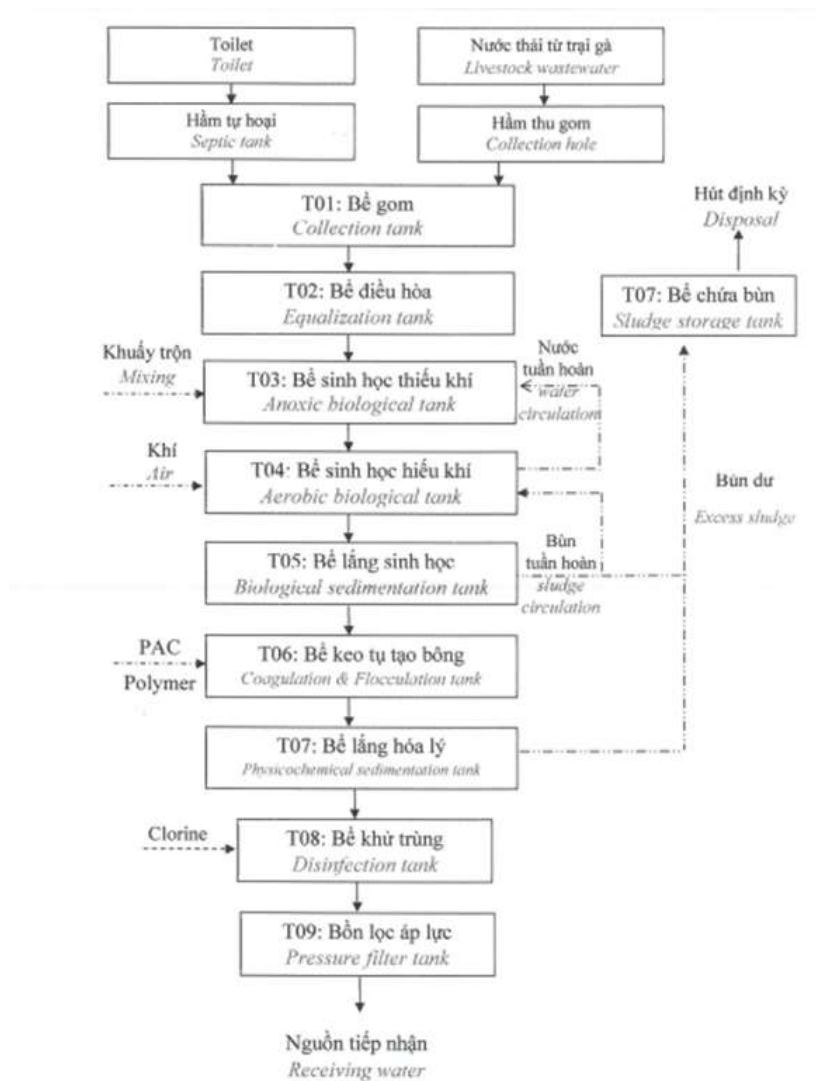
- Phương án thiết kế hệ thống xử lý nước thải: công suất nước thải dự kiến ($15\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$)
- Thông số nước thải đầu vào:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
1	Độ màu	Pt-Co	120 - 970
2	pH	-	6,0 – 7,0
3	TSS	mg/L	60 - 390
4	COD	mg/L	82 – 1.400
5	BOD ₅	mg/L	54 - 890
6	Tổng Nitơ	mg/L	16 - 100
7	Tổng phospho	mg/L	4 - 13
8	Coliform	MPN/100mL	53×10^4

- Quy định đôi chiều ngưỡng nước thải đầu ra:

STT	Thành phần ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị	QCVN 62-MT:2016/ BTNMT, loại B	Tiêu chuẩn IFC
1	pH		9,25	5,5 – 9	6 – 9
2	BOD ₅	mg/l	50	100	50
3	COD	mg/l	102	300	250
4	Tổng nitơ (T-N)	mg/l	23,5	150	10
5	Tổng photpho (T-P)	mg/l	8,64	-	2
6	Dầu mỡ	mg/l	KPH (LOD=0,3)	-	10
7	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	34	150	50
8	Nhiệt độ	°C		-	< 3 ^b
9	Coliform	MNP ^a /100 ml	3.600	5.000	400
10	Chất hoạt động bề mặt/chất kháng sinh			-	Tùy theo trường hợp

- Sơ đồ quy trình công nghệ:



- Thông số kỹ thuật, kích thước các bể xử lý

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật DxRxH (m)	Đơn vị	Số lượng
1	Bể gom	1,5x1,5x2,0 (m)	Cái	01
2	Bể điều hòa	1,3x2,0x2,5 (m)	Cái	01
3	Bể sinh học thiếu khí	1,3x2,1,9x2,5 (m)	Cái	01
4	Bể sinh học hiếu khí	4,0x2,5x2,5 (m)	Cái	01
5	Bể lắng sinh học	1,6x1,6x2,5 (m)	Cái	01
6	Bể keo tụ - tạo bông	0,7x0,7x2,5 (m)	Cái	01
7	Bể lắng hóa lý	1,6x1,6x2,5 (m)	Cái	01
8	Bể khử trùng	0,7x0,7x2,5 (m)	Cái	01
9	Bể chứa bùn hóa lý và sinh học	2,1x1,8x1,5 (m)	Cái	02
10	Nhà điều hành	3,5x2,5x3,0(m)	Cái	01

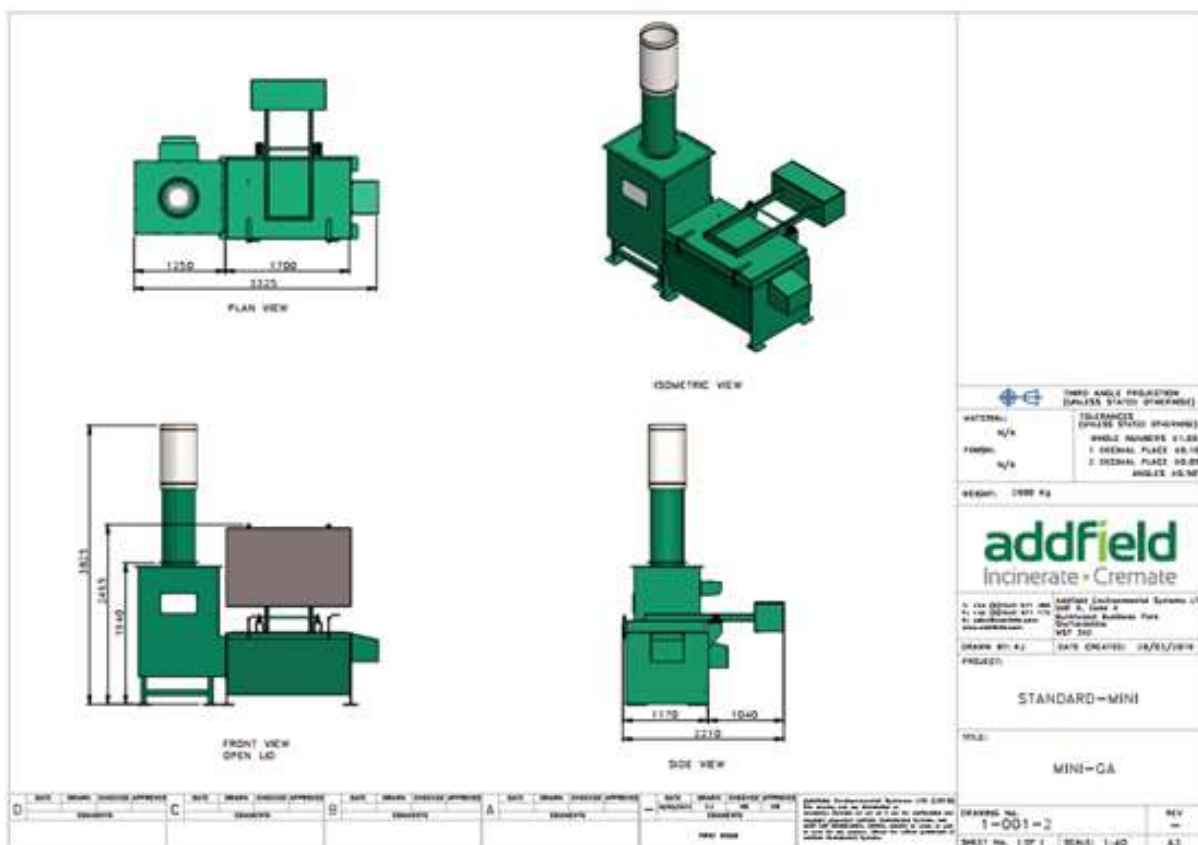
- Phương án thiết kế hệ thống xử lý bụi, mùi hôi phía sau các quạt hút của chuồng nuôi:

+ Sử dụng chất đệm chuồng + chế phẩm sinh học khử mùi trong suốt quá trình chăn nuôi.

+ Lắp đặt hệ thống quạt hút/đẩy thông gió cuối mỗi nhà nuôi (từ 6 – 8 quạt/nhà).

- Phương án thiết kế hệ thống xử lý khí thải:

+ Lắp đặt lò đốt xác gà chết Addfied, công suất 350 kg.



- Phương án hủy xác gà chết không do dịch bệnh:

+ Đối với gà chết do các bệnh thông thường, các bệnh không thuộc quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của BNN&PTNT sẽ được đưa vào hầm hủy xác để xử lý theo đúng quy định (Đối với số lượng lớn) và được đưa vào lò đốt để đốt và xử lý (Đối với số lượng nhỏ).

- Phương án thu gom phân gà:

+ Sau khi gà xuất chuồng, phân gà và trấu lót chuồng sẽ được thu gom hoàn toàn, đóng bao và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom chuyển đi trong ngày, đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường. Công ty ký hợp đồng với đơn vị có nhu cầu để thu gom phân gà.

VII. KẾT LUẬN

Các tác động từ hoạt động của dự án tới môi trường là không lớn và hoàn toàn có thể kiểm soát được. Đồng thời, các sản phẩm mà dự án tạo ra đóng vai

trò rất quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của thị trường. Hoạt động của dự án mang lại lợi ích đáng giá và đặc biệt có hiệu quả về mặt xã hội lớn lao, tạo điều kiện công việc làm cho người lao động tại địa phương.

Trong quá trình hoạt động của dự án, các yếu tố ô nhiễm môi trường phát sinh không thể tránh khỏi. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, mối quan hệ giữa phát triển sản xuất và giữ gìn trong sạch môi trường sống, Chủ đầu tư sẽ thực hiện các bước yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, vấn đề an toàn lao động trong sản xuất cũng được chú trọng.

CHƯƠNG VI. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ –NGUỒN VỐN THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.

Nguồn vốn: vốn chủ sở hữu 30%, vốn vay 70%. Chủ đầu tư sẽ làm việc với các ngân hàng thương mại để vay dài hạn. Lãi suất cho vay các ngân hàng thương mại theo lãi suất hiện hành.

Tổng mức đầu tư xây dựng công trình được lập dựa theo quyết định về Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình của Bộ Xây dựng; giá thiết bị dựa trên cơ sở tham khảo các bản chào giá của các nhà cung cấp vật tư thiết bị.

Nội dung tổng mức đầu tư

Mục đích của tổng mức đầu tư là tính toán toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng dự án “*Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao*” làm cơ sở để lập kế hoạch và quản lý vốn đầu tư, xác định hiệu quả đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư bao gồm: Chi phí xây dựng và lắp đặt, Chi phí vật tư thiết bị; Chi phí tư vấn, Chi phí quản lý dự án & chi phí khác, dự phòng phí.

Chi phí xây dựng và lắp đặt

Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

Chi phí thiết bị

Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí có liên quan.

Các thiết bị chính, để giảm chi phí đầu tư mua sắm thiết bị và tiết kiệm chi phí lãi vay, các phương tiện vận tải có thể chọn phương án thuê khi cần thiết. Với phương án này không những giảm chi phí đầu tư mà còn giảm chi phí điều hành hệ thống vận chuyển như chi phí quản lý và lương lái xe, chi phí bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa...

Chi phí quản lý dự án

Chi phí quản lý dự án tính theo Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.

Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án đến khi hoàn thành nghiệm thu bàn giao công trình vào khai thác sử dụng, bao gồm:

- Chi phí tổ chức lập dự án đầu tư.
- Chi phí tổ chức thẩm định dự án đầu tư, tổng mức đầu tư; chi phí tổ chức thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình.
- Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;
- Chi phí tổ chức quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ và quản lý chi phí xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường của công trình;
- Chi phí tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình;
- Chi phí khởi công, khánh thành;

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: bao gồm

- Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế cơ sở;
- Chi phí khảo sát phục vụ thiết kế bản vẽ thi công;
- Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình;
- Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung cấp vật tư thiết bị, tổng thầu xây dựng;
- Chi phí giám sát khảo sát xây dựng, giám sát thi công xây dựng và giám sát lắp đặt thiết bị;
- Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Chi phí quản lý chi phí đầu tư xây dựng: tổng mức đầu tư, dự toán, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng;

- Chi phí tư vấn quản lý dự án;

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí cần thiết không thuộc chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng nói trên:

- Chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư; Chi phí bảo hiểm công trình;
- Chi phí kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư;
- Chi phí vốn lưu động ban đầu đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh, lãi vay trong thời gian xây dựng; chi phí cho quá trình tiền chạy thử và chạy thử.

Dự phòng phí

- Dự phòng phí bằng 5% chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.

2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư của dự án: **200.000.000.000 đồng.**

(Hai trăm tỷ đồng)

Trong đó:

- + Vốn tự có (30%) : 60.000.000.000 đồng.
- + Vốn vay - huy động (70%) : 140.000.000.000 đồng.

2.2. Dự kiến nguồn doanh thu và công suất thiết kế của dự án:

Chăn nuôi gà thịt thương phẩm 578.400 con/năm
Sản xuất trứng gà 20.000.000,0 quả trứng/năm

Nội dung chi tiết được trình bày ở Phần phụ lục dự án kèm theo.

2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:

	Chi phí đầu vào của dự án	%	Khoản mục
1	Chi phí marketing, bán hàng	3%	Doanh thu
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	""	Khấu hao
3	Chi phí bảo trì thiết bị	5%	Tổng mức đầu tư thiết bị

Chi phí đầu vào của dự án		%	Khoản mục
4	Chi phí thức ăn chăn nuôi	35%	Doanh thu
5	Chi phí quản lý vận hành	2%	Doanh thu
6	Chi phí lãi vay	""	Kế hoạch trả nợ
7	Chi phí lương	""	Bảng lương

Chế độ thuế		%
1	Thuế TNDN	10

2.4. Phương án vay.

- Số tiền : 140.000.000.000 đồng.
- Thời hạn : 10 năm (120 tháng).
- Ân hạn : 1 năm.
- Lãi suất, phí : Tạm tính lãi suất 10%/năm (tùy từng thời điểm theo lãi suất ngân hàng).
- Tài sản bảo đảm tín dụng: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Lãi vay, hình thức trả nợ gốc			
1	Thời hạn trả nợ vay	10	năm
2	Lãi suất vay cố định	10%	/năm
3	Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (tạm tính)	15%	/năm
4	Chi phí sử dụng vốn bình quân WACC	10,8%	/năm
5	Hình thức trả nợ	1	
(1: trả gốc đều; 2: trả gốc và lãi đều; 3: theo năng lực của dự án)			

Chi phí sử dụng vốn bình quân được tính trên cơ sở tỷ trọng vốn vay là 70%; tỷ trọng vốn chủ sở hữu là 30%; lãi suất vay dài hạn 10%/năm; chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (tạm tính) là 15%/năm.

2.5. Các thông số tài chính của dự án

2.5.1. Kế hoạch hoàn trả vốn vay.

Kết thúc năm đầu tiên phải tiến hành trả lãi vay và trả nợ gốc thời gian trả nợ trong vòng 10 năm của dự án, trung bình mỗi năm trả **22,4 tỷ đồng**. Theo phân tích khả năng trả nợ của dự án (phụ lục tính toán kèm theo) cho thấy, khả năng trả được nợ là rất cao, trung bình dự án có khả năng trả được nợ, trung bình khoảng trên 186% trả được nợ.

2.5.2. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn.

Khả năng hoàn vốn giản đơn: Dự án sẽ sử dụng nguồn thu nhập sau thuế và khấu hao cơ bản của dự án để hoàn trả vốn vay.

$$\text{KN hoàn vốn} = (\text{LN sau thuế} + \text{khấu hao} + \text{lãi vay}) / \text{Vốn đầu tư}.$$

Theo phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn của dự án (phần phụ lục) thì chỉ số hoàn vốn của dự án là 14,81 lần, chứng tỏ rằng cứ 1 đồng vốn bỏ ra sẽ được đảm bảo bằng 14,81 đồng thu nhập. Dự án có đủ khả năng tạo vốn cao để thực hiện việc hoàn vốn.

Thời gian hoàn vốn giản đơn (T): Theo (Bảng phụ lục tính toán) ta nhận thấy đến năm thứ 6 đã thu hồi được vốn và có dư, do đó cần xác định số tháng của năm thứ 5 để xác định được thời gian hoàn vốn chính xác.

$$\text{Số tháng} = \text{Số vốn đầu tư còn phải thu hồi} / \text{thu nhập bình quân năm có dư}.$$

Như vậy thời gian hoàn vốn giản đơn của dự án là **5 năm 8 tháng** kể từ ngày hoạt động.

2.5.3. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu.

$$PIp = \frac{\sum_{t=1}^{t=n} CF_t(P/F, i\%, t)}{P}$$

Khả năng hoàn vốn và thời điểm hoàn vốn được phân tích cụ thể ở bảng phụ lục tính toán của dự án. Như vậy $PIp = 2,31$ cho ta thấy, cứ 1 đồng vốn bỏ ra đầu tư sẽ được đảm bảo bằng 2,31 đồng thu nhập cùng quy về hiện giá, chứng tỏ dự án có đủ khả năng tạo vốn để hoàn trả vốn.

Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (T_p) (hệ số chiết khấu 10,8%).

$$O = -P + \sum_{t=1}^{t=T_p} CF_t(P/F, i\%, T_p)$$

Theo bảng phân tích cho thấy đến năm thứ 8 đã hoàn được vốn và có dư. Do đó ta cần xác định số tháng cần thiết của năm thứ 7.

Như vậy thời gian hoàn vốn có chiết khấu của dự án là **7 năm 6 tháng** kể từ ngày hoạt động.

2.5.4. Phân tích theo phương pháp hiện giá thuần (NPV).

$$NPV = -P + \sum_{t=1}^{t=n} CF_t(P/F, i\%, t)$$

Trong đó:

- P: Giá trị đầu tư của dự án tại thời điểm đầu năm sản xuất.
 - CF_t : Thu nhập của dự án = lợi nhuận sau thuế + khấu hao.
- Hệ số chiết khấu mong muốn 10,8%/năm.

Theo bảng phụ lục tính toán **NPV = 262.665.923.000 đồng**. Như vậy chỉ trong vòng 50 năm của thời kỳ phân tích dự án, thu nhập đạt được sau khi trừ giá trị đầu tư qui về hiện giá thuần **262.665.923.000 đồng > 0** chứng tỏ dự án có hiệu quả cao.

2.5.5. Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) là tỷ suất chiết khấu mà tại đó hiện giá ròng NPV bằng 0. Hay nói cách khác, IRR là suất chiết khấu mà khi dùng nó để quy đổi dòng tiền tệ thì giá trị hiện tại của dòng thu nhập cân bằng với giá trị hiện tại của chi phí.

$$0 = NPV = \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1 + r^*)^t} - C_0 \rightarrow r^* = IRR$$

Trong đó:

- C_0 : là tổng chi phí đầu tư ban đầu (năm 0)
- C_t : là dòng tiền thuần tại năm t
- n: thời gian thực hiện dự án.
- NPV: hiện giá thuần.

Theo phân tích được thể hiện trong bảng phân tích của phụ lục tính toán cho thấy **IRR = 22,5% > 10,8%** như vậy đây là chỉ số lý tưởng, chứng tỏ dự án có khả năng sinh lời.

KẾT LUẬN

.....

I. KẾT LUẬN.

Với kết quả phân tích như trên, cho thấy hiệu quả tương đối cao của dự án mang lại, đồng thời giải quyết việc làm cho người dân trong vùng. Cụ thể như sau:

- + Các chỉ tiêu tài chính của dự án cho thấy dự án có hiệu quả về mặt kinh tế.
- + Hàng năm đóng góp vào ngân sách địa phương trung bình khoảng **2,7 tỷ đồng** thông qua nguồn thuế thu nhập từ hoạt động của dự án.
- + Hàng năm giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động của địa phương.

Góp phần phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương; đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.

Với tính khả thi của dự án, rất mong các cơ quan, ban ngành xem xét và hỗ trợ chúng tôi để chúng tôi có thể triển khai thực hiện các bước của dự án “*Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao*” tại, tỉnh Tây Ninh theo đúng tiến độ và quy định, sớm đưa dự án đi vào hoạt động.

PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH

.....

DVT:1000 VNĐ

Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án

Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.

Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm.

Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm.

Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.

Khả năng trả nợ trung bình	186%
-----------------------------------	-------------

Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.

Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.

Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).

Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

IRR=	22,50%	>	10,80%	Chứng tỏ dự án có hiệu quả.
-------------	---------------	-------------	---------------	------------------------------------